

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG

-----□□□□-----

TIỂU LUẬN

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẦY MẠNH
VIỆC XÃ HỘI HÓA LĨNH VỰC CUNG CẤP
NƯỚC SẠCH Ở VÙNG NÔNG THÔN TỈNH
TIỀN GIANG**

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

	Danh mục chữ viết tắt	Danh mục chữ đầy đủ
1	ADB	Asian Development Bank Ngân hàng phát triển châu Á
2	BOT	Building-Operation-Transfer Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao
3	BOO	Building-Owner-Operation Xây dựng-Sở hữu-Vận hành
4	DWI	The Drinking Water Inspectorate Ban kiểm soát nước sinh hoạt
5	ODA	Official Development Assistance Viện trợ phát triển chính thức
6	OFWAT	The Office of Water Services Văn phòng dịch vụ ngành nước
7	UNICEF	United Nations International Children's Emergency Fund Quỹ nhi đồng Liên Hiệp Quốc
8	UNEP	United Nations Environment Program Chương trình môi trường của Liên Hiệp Quốc
9	WB	World Bank Ngân hàng thế giới

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Nước sạch là một loại sản phẩm thiết yếu cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và dịch vụ của mọi tầng lớp dân cư. Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch trở thành một trong những chỉ tiêu đánh giá mức sống của một quốc gia. Theo bảng phân tích của Chương trình Môi trường của Liên Hiệp Quốc (UNEP) hiện có 1,4 tỷ người trên thế giới thường xuyên không có nước sạch; có 3,35 tỷ ca nhiễm bệnh và 5,3 triệu cái chết hàng năm có liên quan đến vấn đề nước sạch. Sự xung đột giữa các quốc gia để tranh giành nguồn nước trở nên phổ biến trong thế kỷ 21. Vì thế việc cung cấp để thỏa mãn nhu cầu nước sạch cho xã hội là vấn đề cấp bách.

Giải quyết vấn đề trên là một thách thức lớn đối với Tiền Giang, một tỉnh nông nghiệp với 85% dân số sống ở nông thôn; vị trí địa lý và đặc điểm địa hình khá phức tạp: một số huyện phía Đông bị nhiễm mặn, các huyện phía Tây bị lũ lụt vào mùa mưa, các huyện phía Bắc bị nhiễm phèn; người dân có tập quán sử dụng nước từ kênh, rạch chỉ qua xử lý đơn giản. Nguồn thu ngân sách của tỉnh hạn hẹp, đứng thứ 7 ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Đứng trước tình hình đó, xã hội hóa cấp nước được xem là bài toán khả thi nhằm huy động các nguồn tài lực, vật lực, nhân lực của toàn xã hội vào việc sản xuất và cung cấp nước sạch cho người dân nông thôn ở Tiền Giang. Xã hội hóa cung cấp nước sạch bước đầu đã thành công và đem lại nhiều kết quả thiết thực cho người dân, nó có thể

trở thành bài học kinh nghiệm cho các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, việc xã hội hóa vẫn còn nhiều tồn tại và thách thức cần được tiếp tục giải quyết về cơ chế chính sách, mô hình cấp nước, giá cả và chất lượng dịch vụ đặc biệt là vấn đề phát triển bền vững. Đó là lý do tôi chọn đề tài: **“Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh việc xã hội hóa lĩnh vực cung cấp nước sạch ở vùng nông thôn tỉnh Tiền Giang”**.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đề tài này lựa chọn đối tượng nghiên cứu là dân số cung cấp nước sạch ở khu vực nông thôn tỉnh Tiền Giang trong điều kiện xã hội hóa việc cung cấp nước sạch.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài được thực hiện nhằm mục đích nghiên cứu thực trạng việc cung cấp nước sạch ở nông thôn tỉnh Tiền Giang, một số nội dung về xã hội hóa cấp nước. Từ những nghiên cứu ở trên, đề xuất những giải pháp nhằm đẩy mạnh xã hội hóa việc cung cấp nước sạch ở nông

thôn, từ đó nâng cao tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch với chất lượng dịch vụ ngày càng cao và phát triển bền vững.

4. Phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận được vận dụng trong luận văn này là hệ thống lý luận của học thuyết Mác-Lênin, các lý thuyết về khoa học quản trị và các môn học khác; vận dụng các quan điểm, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước đối sự phát triển của ngành cấp nước.

Thu thập số liệu thứ cấp về hệ thống cấp nước, dân số được cấp nước hiện nay để phân tích và tổng hợp dữ liệu.

Thu thập thông tin trực tiếp về các mô hình cấp nước tại các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân.

Phương pháp phân tích: Ứng dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê, dự báo và các phương pháp duy vật lịch sử.

5. Kết cấu luận văn

Chương 1: Cơ sở lý luận về xã hội hóa trong lĩnh vực cung cấp nước sạch ở vùng nông thôn.

Chương 2: Phân tích thực trạng xã hội hóa trong lĩnh vực cấp nước ở vùng nông thôn tỉnh Tiền Giang thời gian qua.

Chương 3 : Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh việc xã hội hóa trong lĩnh cấp nước sạch ở vùng nông thôn tỉnh Tiền Giang

Quá trình thực hiện đề tài, dù nỗ lực rất nhiều trong việc vận dụng kiến thức đã tiếp thu trong suốt thời gian học tập cũng như học hỏi kinh nghiệm từ đồng nghiệp nhưng do thời gian và kiến thức tác giả còn hạn chế chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Trân trọng cảm ơn và tiếp thu ý kiến đóng góp của quý thầy cô.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XÃ HỘI HÓA LĨNH VỰC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH Ở VÙNG NÔNG THÔN

1.1 KHÁI NIỆM VỀ XÃ HỘI HÓA

Khái niệm về xã hội hóa có nhiều quan điểm khác nhau. Theo giáo trình Bộ môn Xã hội học trong quản lý (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh) có viết: “Trước đây, khái niệm xã hội hóa được sử dụng gần như đồng nhất với khái niệm giáo dục. Ngày nay, xã hội hóa được hiểu theo hai nghĩa. Một là, xã hội hóa (xã hội) là sự tham gia rộng rãi của xã hội (cá nhân, nhóm người, tổ chức, cộng đồng...) vào một số hoạt động mà trước đó chỉ được một đơn vị, một bộ phận hay một ngành chức năng nhất định thực hiện. Hai là, xã hội hóa cá nhân. Khái niệm này để chỉ quá trình chuyển biến từ con người sinh vật trở thành con người xã hội.

Như vậy, khái niệm xã hội hóa được hiểu theo hai nghĩa, xã hội hóa về mặt xã hội và xã hội hóa về con người.

1.1.1. Xã hội hóa về con người

Một số định nghĩa cụ thể về *xã hội hóa* được chấp nhận rộng rãi trong xã hội học. Theo nhà xã hội học người Mỹ Darrick Horton và nhà xã hội học người Anh Stephen Hunt : *Xã hội hóa là quá trình con người học tập và tiếp thu những quy phạm của cộng đồng mình để từ đó, “bản ngã” ra đời, khiến mình khác biệt với những cá nhân khác.* Robert Bierstedt nhà xã hội học người Mỹ : *Xã hội hóa là quá trình biến đổi bản năng nguyên sơ thành bản tính con người và là quá trình họ trở thành một thành viên được chấp nhận trong xã hội của mình.*

Xã hội hóa là một quá trình phức hợp. Xã hội hóa không thể xảy ra một sớm một chiều. Xã hội không ngừng biến đổi chính vì thế, quá trình xã hội hóa cũng chẳng bao giờ ngừng nghỉ.

Có vô số thuyết về xã hội hóa và mỗi thuyết đề ra một quá trình khác nhau. Có thuyết thiên về giải thích theo sinh lí học, có thuyết thiên về các tác nhân xã hội. Tuy nhiên, các nhà khoa học gắn khái niệm *xã hội hóa* với sự phát triển nhân cách và học hỏi, tuân thủ các nguyên tắc xã hội của các cá thể.

Để có thể thực hiện được quá trình xã hội hóa, con người phải thông qua hay sử dụng các đơn vị thực thi chức năng xã hội hóa. Các phương tiện thực hiện chức năng xã hội hóa gồm có: gia đình, các phương tiện thông tin đại chúng, trường học, các nhóm người cùng địa vị, cộng đồng...

Quá trình thiết yếu để duy trì xã hội chính là quá trình xã hội hóa. Nếu cá nhân không xã hội hóa, bản thân sẽ bị xã hội đào thải. Con người phải xã hội hóa vì con người khi sinh ra

chưa mang bản tính con người, chưa mang tính chất xã hội.

1.1.2. Xã hội hóa về mặt xã hội

Định nghĩa về *xã hội hóa* sản xuất:

Đề cập về xã hội hóa tư liệu sản xuất, trong cuốn Đại từ điển tiếng Việt xuất bản năm 1998 có nêu *xã hội hoá* là làm cho thành của chung xã hội (về tư liệu sản xuất, trang 1848).

Định nghĩa xã hội hóa của K.Marx:

Tư bản, quyển 1, phần VIII, “Tích lũy tư bản”, Chương 32: “Ngay khi tiến trình biến đổi vừa đủ làm tan rã xã hội cũ từ trên xuống dưới, ngay khi người lao động bị biến thành vô sản, công cụ lao động của họ thành tư bản, ngày khi phương thức sản xuất tư bản tự đứng vững trên đôi chân của mình, thì sự tiến xa hơn nữa trong quá trình *xã hội hóa lao động*, sự tiến xa hơn nữa trong quá trình biến đổi đất đai và các tư liệu sản xuất khác thành khai thác xã hội và do đó, là tư liệu sản xuất chung, cũng như sự tiến xa hơn nữa việc tước đoạt các chủ của cải tư nhân, mang một dạng mới. Cái sẽ bị tước đoạt bây giờ không còn là người lao động tự làm cho mình, mà là nhà tư bản bóc lột nhiều người lao động. Tiến trình tước đoạt đạt được bằng tác động của các quy luật tự nội của chính sản xuất tư bản, bằng sự tập trung tư bản. Một nhà tư bản luôn luôn giết nhiều nhà tư bản. Cùng nhịp với quá trình tập trung, hay quá trình tước đoạt nhiều nhà tư bản bởi một số ít, dạng hợp tác của quá trình lao động, sự áp dụng kỹ thuật khoa học có ý thức, quá trình canh tác đất đai có phương pháp, quá trình biến đổi công cụ lao động thành công cụ lao động sử dụng chung, sự tiết kiệm mọi tư liệu sản xuất trong sử dụng như là tư liệu sản xuất của lao động tập thể, xã hội hóa, phát triển trên một tầm cỡ ngày càng rộng, sự ràng buộc mọi dân tộc vào mạng lưới thị trường toàn cầu, và theo đó, tính quốc tế của chế độ tư bản.”

Từ “lao động xã hội hoá” trong đoạn trích trên, gồm “sự tiến xa hơn nữa của quá trình xã hội hoá lao động... thành khai thác xã hội, và do đó, là tư liệu sản xuất chung” và hai là, “sự tiết kiệm mọi tư liệu sản xuất trong sử dụng như là tư liệu sản xuất của lao động tập thể, xã hội hoá” được hiểu theo nghĩa là mặt biểu hiện của lao động tập thể, đã thành đơn vị đo đếm được, tập hợp được, phân phối được, trả lương hàng loạt được, trên bình diện toàn xã hội (hay toàn cầu), và vì thế có thể khai thác hay bóc lột được. Tiến trình xã hội hóa lao động bao gồm sự biến dạng lao động đơn thuần thành lao động với tư cách tư liệu sản xuất chung, tập thể. Là quá trình biến đổi lao động cụ thể trở thành lao động trừu tượng. Bấy, “xã hội hoá lao động” gồm việc biến cá thể độc lập thành chỉ còn một mặt biểu hiện đơn thuần

của con người toàn diện.

Như vậy khái niệm “xã hội hoá” của K.Marx là đưa một cách có hệ thống mọi loại tư liệu sản xuất kinh doanh và sở hữu lên toàn xã hội.

Định nghĩa *xã hội hóa* theo quan điểm của Đảng Cộng Sản Việt Nam: Trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội lần X của Đảng có nêu: “Doanh nghiệp cổ phần ngày càng phát triển, trở thành hình thức tổ chức kinh tế phổ biến, thúc đẩy *xã hội hóa* sản xuất kinh doanh và sở hữu. Xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu; Nhà nước chỉ thực hiện sự ưu đãi hoặc hỗ trợ phát triển đối với một số ngành, lĩnh vực, sản phẩm; một số mục tiêu như xuất khẩu, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo, khắc phục những rủi ro; một số địa bàn, các doanh nghiệp nhỏ và vừa.” và “Đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, phương pháp giáo dục theo hướng ‘chuẩn hóa, hiện đại hóa, *xã hội hóa*, nâng cao chất lượng dạy và học.”¹

Xã hội hóa trong hai đoạn trích trên được hiểu (1) “xã hội hóa là cổ phần hoá” đối với sản xuất kinh doanh và sở hữu, và (2) “xã hội hoá là tư nhân hóa một phần” đối với tổ chức, quản lý và phương pháp giáo dục.

Định nghĩa *xã hội hóa* theo quan điểm của giáo trình Bộ môn Xã hội học trong quản lý (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh): là sự tham gia rộng rãi của xã hội (bao gồm cá nhân, nhóm người, tổ chức, cộng đồng...) vào một hoạt động nhất định, mang lại lợi ích thiết thực cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng... mà trước đó chỉ được một đơn vị, bộ phận hay một ngành chức năng thực hiện.

Khái niệm *xã hội hóa* biểu hiện ở 3 nội dung chính sau:

Một là, có sự tham gia rộng rãi của cá nhân, nhóm người, tổ chức, cộng đồng. Hai là, trước đó đã có một số ít người, bộ phận, ngành chức năng thực hiện. Ba là, mục tiêu đạt được của việc thực hiện xã hội hoá.

Tóm lại khái niệm xã hội hóa được định nghĩa trên nhiều quan điểm khác nhau. Trong phạm vi của đề tài này Xã hội hóa được đề cập như là sự huy động toàn xã hội tham gia vào lĩnh vực cung cấp nước sạch nhằm mang lại lợi ích cho toàn xã hội.

¹ Báo cáo Chính trị tại Đại hội X của ĐCSVN mục IV.4, “Phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh”], mục VII

1.2. XÃ HỘI HÓA TRONG LĨNH VỰC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH Ở VÙNG NÔNG THÔN

1.2.1 Định nghĩa

Đó là sự huy động của toàn xã hội vào lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch nhằm

mang lại lợi ích cho toàn xã hội.

Xã hội hóa trong lĩnh vực cấp nước biểu hiện ở ba mặt:

Một là, sự huy động của toàn xã hội: cá nhân, cộng đồng, các thành phần kinh tế, nhà nước, các tổ chức nước ngoài.

Hai là, lĩnh vực này trước đây chỉ do thành phần kinh tế nhà nước đảm nhiệm. Ba là, xã hội hóa mang lại lợi ích cho toàn xã hội được thể hiện sau đây.

1.2.2 Lợi ích của xã hội hóa lĩnh vực cung cấp nước sạch

1.2.2.1 Thu hút thêm nguồn lực tài chính để phát triển nhanh hệ thống cấp nước – bộ phận của kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thực hiện được một cách nhanh chóng Thông thường việc đầu tư phát triển hạ tầng nói chung, hệ thống cấp nước nói riêng dựa vào ngân sách nhà nước. Nhưng vì ngân sách nhà nước còn eo hẹp nên phải tranh thủ từ nhiều nguồn khác như : nguồn vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp, nguồn viện trợ phát triển chính thức ODA. Nguồn vốn ODA hiện nay trên dưới 1 tỷ USD mỗi năm và để sử dụng nguồn vốn đối ngân sách phải có khoản vốn đối ứng vào khoản 10%-30%, chủ yếu dùng vào việc giải phóng mặt bằng và chi bộ máy quản lý dự án. Vốn viện trợ ODA là nguồn lực tài chính rất quý báu, tuy nhiên các dự án loại này phải qua giai đoạn thương lượng nhiều năm, bên cho vay thường đưa ra những yêu cầu nhất định mà bên vay phải thực hiện. Ngoài ra ODA chủ yếu cung cấp máy móc, thiết bị (thường là giá cao), có rủi ro về tỷ giá hối đoái nên suất đầu tư tương đối cao. Trong những năm tới nước ta còn cần tranh thủ nguồn viện trợ ODA, tuy vậy phải thấy rõ rằng nước ta càng phát triển thì nguồn vốn đó ngày càng ít rồi đi tới chấm dứt.

Theo ước tính của Vụ Cơ sở hạ tầng Bộ kế hoạch và đầu tư thì trong năm 2001-2005, vốn ngân sách chỉ đáp ứng được 20-25% yêu cầu đầu tư phát triển hạ tầng nói chung và cấp nước nói riêng. Vì vậy để đảm bảo nguồn vốn còn thiếu cần phải thực hiện nhiều giải pháp trong đó cần phải huy động sự tham gia của khu vực tư nhân, cần tiến hành xã hội hóa mạnh mẽ việc cung ứng dịch vụ hạ tầng.

1.2.2.2 Nâng cao hiệu quả đầu tư xây dựng và vận hành kết cấu hạ tầng, hạn chế thất thoát, thất thu nước

Các doanh nghiệp dù là tư nhân hay nhà nước khi tham gia lĩnh vực cấp nước trên cơ sở thương mại đều phải quan tâm đến hiệu quả kinh doanh, từ việc lập dự án đầu tư xây dựng

đến việc vận hành và bảo dưỡng công trình. Các kinh nghiệm hay, điển hình tốt của họ như kỹ thuật xây dựng đường ống, công nghệ xử lý nước, công tác quản lý ghi thu dần dần sẽ được áp dụng rộng rãi nhờ đó sẽ làm giảm được tỷ lệ thất thu, thất thoát nước, đảm bảo các tiêu chuẩn về nước sạch đồng thời bảo vệ môi trường sống của cộng đồng.

1.2.2.3 Nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp nước sạch đảm bảo điều kiện sống và sức khỏe cho dân cư, bảo vệ môi trường

Vùng nông thôn thường rất khó khăn về nước sạch vì nguồn nước khan hiếm do bị ô nhiễm vì lũ lụt hoặc hạn hán. Vì thế việc đa dạng hóa các hình thức cấp nước sẽ giúp người dân có cơ hội tiếp cận với nguồn nước sạch. Các hình thức cấp nước bán tập trung, có công suất nhỏ, công nghệ xử lý đơn giản sẽ giải quyết được những khó khăn nêu trên, giúp người dân được sử dụng nước sạch với chất lượng và số lượng ngày càng tăng từ đó nâng cao điều kiện sống và sức khỏe đồng thời bảo vệ môi trường sống của cộng đồng.

1.2.2.4 Tạo sự cạnh tranh trong lĩnh vực cấp nước mà trước đây chỉ có trình trạng độc quyền

Đó là sự cạnh tranh để có thị trường. Diễn ra trong trường hợp độc quyền tự nhiên khi không có cạnh tranh trực tiếp. Chẳng hạn chính quyền thông qua đấu thầu để chọn công ty cung ứng theo hình thức tô nhượng.

Tôi là chính quyền đầu tư xây dựng rồi cho doanh nghiệp thuê để vận hành, thu tiền rồi trả tiền lại cho nhà nước hoặc thuê doanh nghiệp vận hành và được chính quyền trả tiền.

Nhượng khác với tô ở chỗ doanh nghiệp có trách nhiệm đầu tư, xây dựng theo các phương thức BOT.

1.2.2.5 Thúc đẩy sự tiến bộ của môi trường kinh doanh

Cấp nước là một trong những lĩnh vực quan trọng thuộc hạ tầng cơ sở, các tiến bộ trong lĩnh vực này cũng góp phần vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế. Trong quá trình xã hội hóa, chính quyền các cấp phải tháo gỡ các vướng mắc về pháp lý, về tài chính, về thể chế, khắc phục tình trạng quan liêu tham nhũng, áp dụng phương thức quản lý minh bạch, nhờ đó môi trường kinh doanh trở nên thông thoáng hơn, có sức hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư.

1.2.3 -Nội dung của xã hội hóa cấp nước

1.2.3.1 Huy động các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội tham gia vào lĩnh vực cung cấp nước sạch.

Với chủ trương khuyến khích và tạo sự bình đẳng cho các thành phần kinh tế tham gia vào mọi hoạt động của nền kinh tế thì cấp nước cũng không phải là một trường hợp ngoại lệ. Ngoài ra cấp nước còn có một số đặc điểm sau: -Đây là lĩnh vực thuộc hạ tầng cơ sở mang tính độc quyền tự nhiên. Trước đây chỉ có thành phần kinh tế nhà nước hoạt động. Các thành phần kinh tế khác không được hoặc không muốn tham gia do còn hạn chế về mặt cơ chế, chính sách xuất phát từ phía nhà nước.

Đây là lĩnh vực mà sản phẩm của nó vừa mang tính kinh tế vừa mang tính xã hội, có ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của người tiêu dùng.

Hiện nay nhu cầu nước sạch cho sản xuất và tiêu dùng là rất lớn trong khi đó các công ty cấp nước thuộc nhà nước không đảm đương nổi do trình độ quản lý yếu kém, thiếu vốn, giá bán ra bị khống chế...Nguồn vốn ngân sách hạn hẹp, không thể bao cấp mãi. Do đó cần phải có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế khác tham gia vào lĩnh vực cấp nước.

Các thành phần tham gia vào lĩnh vực cấp nước bao gồm:

+Doanh nghiệp quốc doanh.

+Doanh nghiệp ngoài quốc doanh bao gồm : công ty tư nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ cá thể.

1.2.3.2 Đa dạng hóa các hình thức cung cấp nước sạch.

Song song với việc khuyến khích các thành phần kinh tế tham vào lĩnh vực cấp nước là đa dạng hóa các hình thức cung cấp nước.

- *Việc xã hội hóa có thể tiến hành theo chiều dọc hay theo chiều ngang:*

a) Tiến hành theo chiều dọc:

Cắt chu trình công nghệ sản xuất-cung cấp nước thành nhiều công đoạn rồi xem xét công đoạn nào thích hợp thì xã hội hóa. Ví dụ Công ty cấp nước thành phố Hồ Chí Minh mua nước sạch của nhà máy nước Bình An, các nhà máy đều do nước ngoài đầu tư theo phương thức BOT.

b)Tiến hành theo chiều ngang:

Là chia khu vực để xã hội hóa toàn bộ việc sản xuất- cung cấp nước trong khu vực đó. Ví dụ như Tổng công ty Vinaconex được kinh doanh cấp nước trong toàn bộ khu kinh tế Dung Quất.

-Các hình thức cấp nước có thể thực hiện theo các phương án sau:

a) Phương án 1: Sở hữu công, vận hành tư

Nhà nước sau khi xây dựng xong hệ thống cấp nước thì tổ chức đấu thầu cho doanh nghiệp thuê để vận hành và thu tiền .

b) Phương án 2: Sở hữu tư và vận hành tư

Nhà nước thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư cho dự án BOT. Sau khi xây dựng xong, chính nhà đầu tư trực tiếp vận hành khai thác công trình trong một số năm rồi sau đó mới chuyển giao lại không bồi hoàn cho nhà nước. Trong trường hợp nếu chính quyền không dự định thu hồi công trình thì đó là dự án BOO (xây dựng - sở hữu- vận hành. Khi đó nhà đầu tư phải chăm lo việc bảo dưỡng, sửa chữa để kéo dài tuổi thọ công trình).

c) Phương án 3 : Sở hữu hỗn hợp và vận hành hỗn hợp

Trong trường hợp sở hữu công và vận hành công hoặc sở hữu công và vận hành tư, nếu sở hữu công được cổ phần hóa trở thành sở hữu hỗn hợp thì việc vận hành cũng trở thành hỗn hợp. Đây là hình thức công tư hợp doanh.

d) Phương án 4: Cộng đồng sở hữu và vận hành

Người tiêu dùng tham gia góp vốn sản xuất và cùng nhau vận hành. Phương án này thích hợp cho việc cấp nước có quy mô nhỏ ở nông thôn.

1.2.3.3 Hoàn thiện thể chế xã hội hóa, xây dựng cơ chế chính sách hấp dẫn các nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực cấp nước sạch.

Chính phủ ban hành các chính sách liên quan đến thủ tục cấp phép, về đất đai, về thuế, lệ phí, tín dụng, bảo hiểm, đơn giản hóa các thủ tục xét duyệt, thẩm định và tăng cường hướng dẫn giám sát việc cung ứng cấp nước.

Nhà đầu tư khi tham gia cung ứng dịch vụ cấp nước thường quan tâm đến giá cả dịch vụ do nhà nước kiểm soát, đến giá trị pháp lý của hợp đồng cung ứng dịch vụ và các rủi ro trong kinh doanh. Các ưu đãi hiện hành thường tập trung vào giai đoạn đầu tư mà chưa đề cập đến giai đoạn vận hành. Hiện nay giá trị pháp lý của các hợp đồng kinh tế chưa được coi trọng, nội dung hợp đồng ít cụ thể, khi có tranh chấp thì thủ tục giải quyết còn nhiều khê, thời gian kéo dài. Do đó cần đảm bảo giá trị vững chắc của hợp đồng.

1.3.CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC XÃ HỘI HÓA LĨNH VỰC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH Ở VÙNG NÔNG THÔN

Xã hội hóa trong lĩnh vực cấp nước là một quá trình chịu nhiều yếu tố ảnh hưởng. Những yếu tố này có thể đẩy nhanh hoặc kìm hãm quá trình xã hội hóa. Các yếu tố ảnh hưởng bao gồm:

1.3.1 Chiến lược về cấp nước sạch

Chính phủ đã đưa ra chính sách cơ bản cho ngành cấp nước nông thôn trong Quyết định số 104/2000/QĐ-TTG ngày 25 tháng 8 năm 2000 do Thủ tướng Chính Phủ ký phê duyệt chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020. Quyết định này chỉ ra mục tiêu tổng thể, sự thương mại hóa các nhà cung cấp dịch vụ, mục tiêu ngắn hạn và dài hạn. Nội dung bao gồm:

*Đặt ra kế hoạch, mục tiêu ngắn hạn và dài hạn:

-Đến năm 2010 có 85% dân cư nông thôn sử dụng nước với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày. Đến năm 2020 có 100% dân cư nông thôn sử dụng nước sạch với tiêu chuẩn tối thiểu 100 lít/người/ngày.

-Thực hiện xã hội hóa trong đầu tư, xây dựng, vận hành và quản lý cấp nước, huy động sự đóng góp của mọi thành phần kinh tế và cộng đồng dân cư; tranh thủ sự giúp đỡ, tài trợ của Chính phủ và các tổ chức quốc tế.

-Người sử dụng góp phần quyết định mô hình cấp nước sạch nông thôn phù hợp với khả năng cung cấp tài chính, tổ chức thực hiện và quản lý công trình. -Hình thành thị trường nước sạch nông thôn.

1.3.2 Quản lý nhà nước về cung cấp nước sạch

1.3.2.1 Trung ương

Bảng 1.1 Trách nhiệm chính của các Bộ trong lĩnh vực cung cấp nước sạch

Bộ xây dựng	-Giám sát kỹ thuật ngành -Phê duyệt thiết kế kỹ thuật
Bộ NN và PTNT	-Quy hoạch và phát triển cấp nước nông thôn -Điều phối các dự án cấp nước và vệ sinh nông thôn -Quản lý nguồn nước

Bộ KH và ĐT	-Sắp xếp các nguồn lực trong ngành và chuẩn bị đầu tư -Phát triển chính sách đầu tư -Phê duyệt và cấp phép đầu tư
Bộ Tài chính	-Sắp xếp ODA cho ngành -Xem xét các điều khoản vay cho các công ty cấp thoát nước
Bộ Y tế	-Đặt ra và giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn nước uống

Các Bộ trung ương có trách nhiệm quy hoạch và phát triển ngành cũng như phê duyệt các dự án lớn. Trong đó Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn đóng vai trò chính trong việc quy hoạch, điều phối và phát triển ngành cấp nước ở khu vực nông thôn đồng thời phối hợp với các bộ Xây dựng, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Y tế trong phê duyệt thiết kế, sắp xếp nguồn lực tài chính và đánh giá chất lượng nước.

1.3.2.2 Địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân có trách nhiệm chính trong việc cung cấp nước, giám sát các công ty cấp thoát nước địa phương. Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm phê duyệt khung giá nước của công ty cấp nước nhưng thường dựa vào ý kiến của Ủy ban nhân dân là chính. Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ lấy ý kiến của sở Xây dựng, Tài chính. Về mặt nguyên tắc thì các công ty cấp nước là tự chủ về mặt tài chính nhưng trên thực tế có sự can thiệp rất quan trọng của chính quyền địa phương.

Bảng 1.2. Tóm tắt vai trò của các cấp quản lý

Nội dung	Trung ương	Địa phương
Kế hoạch/chính sách	Phê duyệt dự án và cấp phép các dự án có quy mô lớn	UBND tỉnh phê duyệt các dự án có quy mô nhỏ. Tham khảo ý kiến Sở xây dựng. Phân bổ tài chính để hỗ trợ các hoạt động của các công ty cấp nước với sự

		tư vấn của Sở Tài chính
Chiến lược xã hội hóa	Phát triển và phê duyệt sự tham gia của nước ngoài	-Điều phối sự tham gia của nước ngoài. -Phê duyệt sự tham gia các thành phần trong nước
Quyết định và giám sát kỹ thuật	Phê duyệt kỹ thuật các dự án lớn	Sở xây dựng cung cấp thông số thiết kế kỹ thuật; giám sát thực hiện dự án xem xét chương trình hàng năm của công ty cấp nước; giám sát hoạt động của các công ty cấp nước
Xác định giá	Phát triển hướng dẫn xác định giá; đặt giá cho đầu vào; phát triển các quy chuẩn về kỹ thuật kinh tế; chính sách và tiền lương	Hội đồng nhân dân phê duyệt điều chỉnh giá. Sở tài chính, xây dựng cho số liệu và ý kiến.

1.3.3.Các thành phần tham gia xã hội hóa lĩnh vực cung cấp nước sạch Các thành phần tham gia cấp nước là yếu tố quyết định cho quá trình xã hội hóa dịch vụ cấp nước. Các thành phần tham gia bao gồm nhà nước, các tổ chức nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhân dân. Các lĩnh vực tham gia bao gồm cung cấp vốn, thiết kế, xây dựng, vận hành, quản lý và kinh doanh nước sạch.

1.3.3.1 Cơ quan quản lý Nhà nước

Như đã trình bày ở phần cơ cấu quản lý và vai trò của cơ quan chức năng: Nhà nước đóng vai trò là người xây dựng chiến lược, chính sách, môi trường pháp lý về lĩnh vực nước sạch nói chung và xã hội hóa cấp nước nói riêng.

Thực hiện chức năng bảo vệ tài nguyên nước, kiểm tra, giám sát chất lượng an toàn vệ

sinh đồng thời cũng là người cung cấp nguồn lực tài chính cho các dự án cấp nước trọng điểm.

1.3.3.2.Các tổ chức nước ngoài

Bao gồm tổ chức Chính phủ, phi chính phủ có vai trò hỗ trợ về mặt tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý cho quá trình cung cấp nước sạch nói chung và xã hội hóa cấp nước nói riêng.

Một số tổ chức chủ yếu :

- + Quỹ nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF)
- + Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)
- + Ngân hàng thế giới (WB)

1.3.3.3.Doanh nghiệp quốc doanh

Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực cấp nước được thành lập theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh với 100% vốn nhà nước. Có cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh, hạch toán kinh doanh độc lập. Tham gia một phần hoặc toàn bộ quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành quản lý và kinh doanh nước sạch. Trước đây doanh nghiệp nhà nước hầu như độc quyền trong sản xuất và cung cấp nước sạch.

Những hạn chế của doanh nghiệp nhà nước hiện nay:

- Có quy mô nhỏ, công nghệ thiết bị chậm đổi mới, năng lực sản xuất thấp chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt, chất lượng dịch vụ thấp.
- Tổ chức quản lý điều hành còn thụ động, chưa phát huy được vai trò chủ động trong sản xuất-kinh doanh. Chưa có khả năng tự chủ về tài chính để thực hiện hạch toán kinh tế; chưa tách bạch được các công đoạn sản xuất, tiêu thụ nước, dẫn đến tỷ lệ thất thu, thất thoát nước lớn.
- Hiệu quả hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp không có điều kiện tự đầu tư đổi mới công nghệ thiết bị .
- Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, nghiệp vụ, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp còn chưa ngang tầm với nhiệm vụ. Nguyên nhân dẫn đến tồn tại trên xuất phát từ hai phía: phía nhà nước với những yếu tố về quy hoạch, kế hoạch, định hướng chiến lược phát triển; hệ thống cơ chế chính sách về đầu tư, giá cả, thuế...và phí doanh nghiệp với

những yếu tố về phương thức sản xuất-kinh doanh, phương thức quản lý, trình độ năng lực cán bộ quản lý, điều hành...

1.3.3.4. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh

Là lực lượng đối trọng với doanh nghiệp nhà nước trong việc xã hội hóa dịch vụ cấp nước. Trước đây các công ty tư nhân chỉ tham gia vào lĩnh vực cấp nước một cách gián tiếp: sản xuất và cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành nước như máy bơm, ống nước, phèn clo... Hiện nay với chủ trương khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân tham gia vào mọi hoạt động, các công ty tư nhân bắt đầu tham gia trực tiếp vào việc sản xuất và cung cấp nước sạch.

Những ưu điểm của thành phần kinh tế tư nhân:

-Có sức sống mãnh liệt, có khả năng thích ứng cao trong mọi điều kiện. -Có khả năng lựa chọn quy mô phù hợp và tổ chức sản xuất tối ưu. -Có tính đa dạng, phong phú về quy mô.

* Hợp tác xã, tổ hợp tác với bộ máy quản lý đơn giản gọn nhẹ là những thành phần rất phù hợp cho quá trình xã hội hóa lĩnh vực cấp nước đặc biệt là vùng nông thôn *Nhân dân, hộ gia đình vừa là người được hưởng lợi vừa là lực lượng tham gia vào quá trình xã hội hóa cấp nước. Họ góp phần quyết định mô hình cấp nước sạch nông thôn phù hợp với khả năng cung cấp tài chính, tổ chức thực hiện và quản lý công trình.

1.3.4. Nguồn vốn đầu tư

Một trong những mục đích của việc xã hội hóa cấp nước là thu hút vốn từ nhiều nguồn khác nhau để đầu tư vào lĩnh vực cấp nước.

Đặc điểm của ngành cấp nước là vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn chậm, suất sinh lời thấp (do giá bán bị khống chế) nên không hấp dẫn các nhà đầu tư. Điều này buộc nhà nước phải dùng nguồn ngân sách để đầu tư vào lĩnh vực cấp nước. Theo Luật ngân sách hiện hành, cung cấp tài chính cho cấp nước được coi là trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh và nguồn được cấp lấy là từ ngân sách tỉnh. Tuy nhiên trên thực tế , cung cấp tài chính cần thiết để nâng cấp các dịch vụ cơ bản vượt quá bất cứ nguồn thu nào của tỉnh. Do đó ngân sách tỉnh chỉ đầu tư vào những dự án cấp nước nước trọng điểm, vào hệ thống cơ sở ban đầu. Phần còn lại là nguồn tự có của doanh nghiệp hoặc nguồn vốn vay.

Nguồn vốn tự có của doanh nghiệp thu được từ giá bán nước. Vốn này dùng để đầu tư cải tạo, mở rộng mạng lưới cấp nước nhằm nâng cao năng lực sản xuất. Vốn vay bao gồm

vốn trong nước và vốn nước ngoài chủ yếu là vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA). Vốn ODA có nhược điểm là suất đầu tư cao, viện trợ chủ yếu là thiết bị, máy móc (thường là giá cao), có rủi ro về tỷ giá hối đoái.

1.3.5. Giá cả

Định giá chính là cốt lõi của các quy định kinh tế. Quy định giá là điều kiện tiên quyết để đảm bảo các công ty không lợi dụng thế độc quyền để tính giá cao hơn giá ở một thị trường mang tính cạnh tranh hơn. Tuy nhiên, nó cũng phải đảm bảo được cho nhà cung cấp dịch vụ có thể tự trang trải được chi phí đầu tư vận hành, có thể trụ vững được về mặt tài chính.

1.3.5.1. Nguyên tắc xác định giá

Thực hiện theo thông tư liên bộ số 03 ngày 3.6.1999 của Bộ xây dựng- Ban vật giá Chính phủ.

-Việc đặt giá phải biểu thị mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội.

Giá phải được tính đúng và đủ tất cả các chi phí bao gồm sản xuất, phân phối và sử dụng, phải chú ý đến khả năng chi trả của khách hàng và phải đủ trả nợ để công ty nước có thể đứng vững và phát triển.

-Giá nước phải được xác định rõ theo đối tượng sử dụng, sinh hoạt, cơ quan hành chính, sản xuất công nghiệp và thương mại, dịch vụ.

Tổng chi phí sản xuất

- Giá trung bình = $\frac{\text{Thuế thu nhập} + \text{Phí nước thải}}{\text{Nước đầu ra}}$

*Trong đó:

+Tổng chi phí sản xuất được chia thành chi phí sản xuất nước sạch, chi phí bán hàng, chi phí quản lý kinh doanh.

+Nước đầu ra: lượng nước được sản xuất trừ đi lượng nước thất thoát hay thất thu.

+ Tỷ lệ nước thất thoát, thất thu không vượt quá 40%.

1.3.5.2 Quy trình xác định giá

Bước 1: Công ty cấp nước trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề án xây dựng biểu giá. Bước 2: Đề xuất sẽ được liên sở tài chính và xây dựng xem xét sau đó trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 3: Ủy ban nhân dân tỉnh đưa đề xuất lên Hội đồng nhân dân tỉnh và cơ quan này sẽ ra quyết định điều chỉnh khung giá nước.

1.3.6 Chất lượng dịch vụ

Một vấn đề quan trọng khác là chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Điều này liên quan đến chất lượng và khối lượng nước cũng như mức độ dịch vụ cấp cho khách hàng. Vì lý do sức khỏe nước cung cấp phải đủ và an toàn để uống. Khối lượng nước được cung cấp cho khách hàng bao gồm tính sẵn có của nước (được tính bao nhiêu giờ trong ngày), tính liên tục của việc cung cấp nước và áp suất từ vòi.

Chất lượng nước uống : các tiêu chuẩn nước uống được quy định và giám sát bởi Bộ y tế và các sở y tế.

Mức độ dịch vụ khách hàng là những vấn đề có liên quan đến khách hàng như giải đáp thắc mắc của khách hàng, thời gian chờ đợi kết nối, tình trạng khắc phục ống bể.

1.3.7 Kỹ thuật-công nghệ

Nước sạch đến tay người tiêu dùng phải thông qua nhiều công đoạn xử lý phức tạp. Nước thô để xử lý được lấy từ nước mặt (sông, hồ...) hoặc nước ngầm(khoan giếng) sau đó đưa vào hệ thống lắng, lọc, châm hóa chất diệt khuẩn(clo), bơm vào mạng phân phối đến từng hộ gia đình. Việc lựa chọn công nghệ xử lý phụ thuộc vào nhiều yếu tố : năng lực tài chính, nhân lực, yêu cầu về chất lượng nước, vị trí địa lý...Vùng nông thôn thường thích hợp cho công nghệ xử lý nước ngầm vì nó vốn đầu tư ít, vận hành đơn giản và hiệu quả.

1.4- KINH NGHIỆM VỀ TƯ NHÂN HÓA LĨNH VỰC CẤP NƯỚC SẠCH Ở ANH QUỐC

Như đã trình bày ở phần trên, xã hội hóa lĩnh vực cấp nước chính là sự đa dạng hóa các hình thức đầu tư, vận hành và kinh doanh nước sạch. Ở một số nước như Anh, Mỹ, Úc đó chính là sự tư nhân hóa việc cung cấp nước.

Thời gian cung cấp nước sạch ở Anh đến nay đã được 300 năm. Tuy nhiên quá trình tư nhân hóa chỉ bắt đầu từ năm 1989 phục vụ cho 50 triệu người. Tư nhân hóa được xem là một giải pháp duy nhất để đạt hai mục tiêu của chính phủ về việc nâng cao hiệu quả và tiếp cận nguồn vốn tư nhân đầu tư vào hạ tầng cơ sở. Với việc tư nhân hóa 187 nhà cung cấp nước xác nhập thành 10 công ty cấp nước tư nhân được chia theo vùng để cung cấp nước cho toàn quốc. Một số kinh nghiệm có thể áp dụng cho quá trình xã hội hóa cấp nước ở Việt Nam

1.4.1. Quản lý nhà nước về cung cấp nước sạch

Cơ cấu quản lý tổng thể đối với ngành cấp nước bao gồm 3 phần cơ bản: chính sách toàn ngành, khung pháp lý và cơ chế thể chế.

*Chính sách ngành đưa ra các mục tiêu cơ bản và cơ cấu thị trường cho ngành bao gồm sự tham gia của các thành phần vào việc cung cấp nước, cơ cấu thể chế quản lý ngành, mức độ bao phủ của dịch vụ và chất lượng dịch vụ. Chính sách ngành cho chính quyền trung ương xây dựng.

*Khung pháp chế là cơ quan về pháp luật, quyết định, chỉ đạo và thực thi các quy định cho ngành. Khung pháp lý hỗ trợ cho các mục tiêu của chính sách; bất cứ rào cản về luật pháp nào đối với việc thực hiện chính sách cần phải được giải quyết và bất kỳ quy định mới nào hỗ trợ các mục tiêu của chính sách cần phải được giới thiệu và thực thi.

*Cơ cấu thể chế : cơ cấu thể chế nói đến vai trò và trách nhiệm đối với việc lập chính sách và kế hoạch, các quy định và cung cấp dịch vụ.

Bảng 1.3 .Khung pháp lý về lĩnh vực cung cấp nước sạch

Vai trò	Trách nhiệm cụ thể
Hoạch định chính sách-Đưa ra các mục tiêu chính sách tổng thể và ban hành các quy định cho ngành	- Xác định chính sách ngành, cấu trúc, sự cạnh tranh và vai trò của các thành phần tham gia cấp nước. -Ban hành luật pháp và các quy định quản lý ngành (giá, tiêu chuẩn dịch vụ, quyền lợi và trách nhiệm của người sử dụng, sự tham gia của cộng đồng). -Phát triển chính sách đầu tư. -Lập kế hoạch cho ngành.
Cơ chế : Quy định, thực thi và thi hành các quy định	-Ban hành các điều lệ và thủ tục bổ sung để thực hiện các quy định. -Thi hành các quy định và tiêu chuẩn về chi phí, giá, chất lượng dịch vụ và quan hệ với khách hàng. -Xem xét và thông qua các điều chỉnh giá -Giải quyết mâu thuẫn giữa các nhà cung cấp dịch vụ và khách hàng. -Góp ý với nhà hoạch định chính sách.

Nhà cung ứng dịch vụ -Cung cấp dịch vụ phù hợp với giá cả hợp lý	-Cung cấp dịch vụ đáp ứng được các tiêu chuẩn về dịch vụ, hoạt động môi trường và sức khỏe. -Bảo dưỡng và phục hồi cơ sở hạ tầng. -Quản lý kinh doanh, thực hiện các chương trình đầu tư -Giải đáp các yêu cầu và khiếu nại của khách hàng.
---	---

Bảng 1.3 xác định rõ vai trò và trách nhiệm cụ thể của nhà hoạch định chính sách, cơ chế và nhà cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực cấp nước nói chung và xã hội hóa cấp nước nói riêng. Trong đó, nhà hoạch định chính sách xác định các thành phần, công ty tham gia cấp nước; vai trò cơ chế là kiểm tra, giám sát hoạt động của các nhà cung cấp nước; vai trò của nhà cung cấp dịch vụ là cung cấp nước sạch đảm bảo chất lượng cho khách hàng.

1.4.2 Các thành phần tham gia cung cấp nước sạch

Tất cả đều do các Công ty tư nhân thực hiện. Các công ty quản lý theo lưu vực sông mà không theo địa giới hành chính.

Toàn bộ các công ty cấp nước đều hoạt động theo giấy phép. Các giấy phép có giá trị 25 năm, nhưng có thể bị nhà nước thu hồi với điều kiện được báo trước một thời gian là 10 năm. Giấy phép như một công cụ để quản lý các công ty. Các giấy phép cho phép công ty có quyền cung cấp dịch vụ, xác định ranh giới địa lý hoạt động, quy mô dịch vụ, giá cả và chất lượng dịch vụ. Nếu công ty không đáp ứng được các điều kiện trên thì bị thu hồi giấy phép.

1.4.3 Nguồn vốn đầu tư:

Các công ty tự huy động vốn cho các chương trình đầu tư thông qua thu nhập hàng năm của công ty hoặc có thể huy động từ thị trường tài chính hoặc phát hành cổ phiếu. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ bất cứ phần nào.

1.4.4 Giá nước:

*Về phương pháp xác định: giá nước đưa vào luật ngành nước(năm 1991) và giấy phép của công ty. Giá nước được xác định trên cơ sở bảo đảm tính tự chủ về tài chính của công ty, phù hợp với khả năng chi trả của khách hàng và bảo vệ nguồn nước. *Về quy trình quyết định: bảng giá được xem xét lại trong 5 năm và giá được quyết định bởi văn phòng

dịch vụ nước trực thuộc Chính phủ. Các công ty có thể yêu cầu Ủy ban cạnh tranh xem xét lại giá.

1.4.5 Chất lượng dịch vụ:

*Về đặt tiêu chuẩn : cấp dịch vụ được quy định rõ trong giấy phép công ty. Tiêu chuẩn chất lượng nước được quy định trong quy định ngành cấp nước theo hướng dẫn của Ủy ban Châu Âu.

* Về giám sát và chế tài: Các công ty phải báo cáo chất lượng dịch vụ, hoạt động điều hành cho Văn phòng dịch vụ nước(OFWAT) và chất lượng nước cho Ban kiểm soát nước sinh hoạt (DWI). Ban kiểm soát sẽ phạt các công ty không đạt tiêu chuẩn chất lượng nước.

* Về quan hệ khách hàng: Các công ty được yêu cầu phải có quy trình giải quyết khiếu nại khách hàng. Ủy ban khách hàng (gọi là tiếng nói nước Water Voice) được thành lập ở từng vùng nhằm đảm bảo quyền lợi cho khách hàng.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG XÃ HỘI HÓA LĨNH VỰC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH Ở VÙNG NÔNG THÔN TỈNH TIỀN GIANG THỜI GIAN QUA

2.1 -TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ- XÃ HỘI TỈNH TIỀN GIANG ẢNH HƯỞNG ĐẾN LĨNH VỰC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH Ở NÔNG THÔN Tiền Giang là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích tự nhiên là 236.660 ha. Dân cư nông thôn chủ yếu sống tập trung ven các trục đường giao thông, quanh chợ, thị tứ, ven các sông, kênh rạch và vùng ven biển, thuận lợi trong sản xuất, cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên vẫn còn một bộ phận không nhỏ cư dân sống phân tán nên việc cấp nước sinh hoạt bằng giải pháp trạm cấp nước tập trung gặp khó khăn nên phải sử dụng cấp nước phân tán.

Một đặc điểm nữa là nguồn nước ngầm ở các huyện vùng ven biển Gò Công bị nhiễm mặn không sử dụng được nên phải xây dựng các trạm xử lý nước mặt và làm bể chứa nước mưa.

2.1.1 Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý tỉnh Tiền Giang có phía đông giáp biển Đông, phía Tây giáp tỉnh Đồng Tháp,

phía nam giáp tỉnh Bến Tre, phía Bắc giáp tỉnh Long An. Là tỉnh đồng bằng nên có khí hậu, thời tiết thuận lợi, có 2 mùa mưa nắng rõ rệt, nhiệt độ cao nhất là 35°C, thấp nhất là 22°C.

Theo điều kiện tự nhiên, hiện tại địa bàn tỉnh có thể được chia các vùng: -Vùng ngập lũ: thuộc các huyện phía Tây bên bắc Quốc lộ 1A, hàng năm chịu ảnh hưởng của lũ lụt, thời gian ngập lũ kéo dài hàng tháng, nên nguồn nước mặt bị ô nhiễm. Tuy nhiên trong vùng này thì nguồn nước ngầm là khá tốt. Khai thác lên là có thể sử dụng được ngay không phải xử lý. Mặt khác lượng mưa ở khu vực này cũng khá cao, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng $\leq 1500\text{mm}$.

-Vùng nối giữa các huyện từ Tây sang Đông bao gồm các huyện Châu Thành, Chợ Gạo, thành phố Mỹ Tho: nguồn nước mặt và nước ngầm đều có trữ lượng và chất lượng khá tốt.

-Vùng Gò Công: đây là vùng đặc biệt khó khăn, cả 2 nguồn nước ngầm và nước mặt đều bị ô nhiễm mặn.

2.1.2 Điều kiện kinh tế -xã hội

Là một tỉnh thuần nông với diện tích trồng lúa hàng năm 239.500 ha, sản lượng thu hoạch là 1.155 triệu tấn lương thực có chất lượng cao, diện tích trồng cây ăn quả là 63.700 ha, sản lượng cho thu hoạch hàng năm là 538.000 tấn các loại. Ngoài ra còn trồng các loại rau màu, cây có củ, cây dừa, cây bắp...với diện tích trồng hàng năm là 35.000 ha, sản lượng thu hoạch đạt 330.000 tấn. Do áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và chuyển dịch cơ cấu cây trồng nên chất lượng sản phẩm từ trồng trọt ngày một nâng cao đã dần dần tiếp cận được với thị trường trong và ngoài nước.

Cùng với trồng trọt, ngành chăn nuôi của tỉnh cũng phát triển khá tốt, đến nay toàn tỉnh hiện có 500.700 con heo các loại, 591 con trâu, 36.700 con bò và 2.915.000 con gia cầm và đã có nhiều trang trại với quy mô lớn. Toàn tỉnh có 197 trang trại chăn nuôi và 160.000 hộ chăn nuôi quy mô gia đình. Tất cả các cơ sở này đều có nguồn nước sạch cung cấp cho gia súc, gia cầm.

Về dân số: Dân số được phân bố đồng đều trên toàn địa bàn với tổng số dân là 1.700.900 người (năm 2005), số hộ là 375.308 hộ. Trong đó dân số nông thôn là 1.447.300 người chiếm đến 85,1% dân số toàn tỉnh, mật độ bình quân là 710 người/km². Với mật độ dân cư nông thôn đông hơn trung bình của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, những định cư tương đối tập trung nên việc phát triển kinh tế xã hội có nhiều thuận lợi hơn, tạo ra được diện tích đất đai tập trung để phát triển sản xuất, xây trại, để thâm canh, áp dụng tiến bộ

khoa học kỹ thuật. Đồng thời dân cư tập trung còn là điều kiện tốt để đầu tư phát triển cấp nước.

Về cơ sở hạ tầng nông thôn hiện nay có 146 trạm y tế ở các xã với 850 giường bệnh và 493 điểm trường cấp I,II, nhà trẻ, mẫu giáo. Tất cả các cơ sở y tế, giáo dục này đến nay đã được cung cấp đầy đủ nước sạch cho hoạt động hàng ngày.

2.1.3 Tài nguyên nước

Tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang xét về mặt trữ lượng là khá dồi dào, đáp ứng nhu cầu cung cấp sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

2.1.3.1 Nguồn nước mặt

Phần lớn nguồn nước này được cung cấp từ sông Tiền, một nhánh của sông Mê Kông, với lưu lượng chiếm 82% và sông Vàm Cỏ có lưu lượng chiếm 8% lưu lượng tự nhiên. Do đặc điểm tự nhiên của tỉnh mà nguồn nước mặt được phân bố theo 2 vùng rõ rệt.

a)Vùng các huyện phía Đông nguồn nước mặt bị nhiễm mặn phần lớn diện tích-nhất là 6 xã cù lao, nên nguồn nước phục vụ cho sản xuất gặp rất nhiều khó khăn nhất là trong mùa khô.

b)Vùng các huyện phía Tây nguồn nước mặt khá dồi dào và không bị nhiễm lý, hóa. Hàng năm các huyện đều chịu ảnh hưởng của mùa lũ, trong mùa lũ thì nguồn nước bị ô nhiễm vi sinh khá trầm trọng gần như không sử dụng được cho sinh hoạt nếu không xử lý.

2.1.3.2 Nguồn nước ngầm

Theo số liệu điều tra quy hoạch thì địa chất thủy văn trên toàn địa bàn là khá phức tạp, trữ lượng và chất lượng phân bố không đều. Vùng các huyện ven biển Gò Công nước ngầm gần như bị nhiễm mặn hoàn toàn. Vùng các huyện phía Tây (Cái Bè, Cai Lậy) thì nước ngầm chất lượng tốt, khai thác lên là có thể sử dụng được ngay không qua xử lý. Còn các huyện khác có nguồn nước ngầm nhưng đều bị nhiễm sắt phải qua xử lý mới có thể sử dụng. Trữ lượng có thể khai thác 200.000 m³/ngày đêm.

2.1.3.3 Nguồn nước mưa

Hàng năm toàn tỉnh nhận xấp xỉ 3,3 tỷ m³ nước với lượng mưa bình quân tại Mỹ Tho là ≤1400 mm, vùng Gò Công ≤1.200 mm. Mùa mưa thường bắt đầu vào tháng 5 và kết thúc vào tháng 11 hàng năm. Đây là nguồn nước quan trọng cung cấp cho sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, nhất là những vùng khó khăn về nguồn nước thì người dân còn phải chứa dự trữ để ăn uống trong

mùa khô. Chất lượng của nguồn nước này đến nay chưa có một cơ quan, tổ chức nào công bố và có lẽ chưa có một xét nghiệm nào về chất lượng nguồn nước này.

2.2 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH XÃ HỘI HÓA LĨNH VỰC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH Ở NÔNG THÔN TIỀN GIANG THỜI GIAN QUA

2.2.1 Kết quả thực hiện

Chủ trương xã hội hóa cấp nước nông thôn Tiền Giang bắt đầu từ năm 1990. Ban đầu do nhu cầu cấp thiết về nước sạch ở nông thôn, người dân trong cùng một xóm, ấp góp vốn thuê người khoan giếng, xây dựng đường ống và cùng nhau sử dụng nước. Phong trào tự phát diễn ra ở nhiều nơi. Trước tình hình đó Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đã đề ra chủ trương xã hội hóa về cấp nước nông thôn. Đến nay qua 15 năm thực hiện công tác xã hội hóa đã đạt được những kết quả thiết thực. Đến thời điểm tháng 12 năm 2005 đã có 548 trạm cấp nước tập trung, trong đó có 502 trạm nước ngầm, 46 trạm nước mặt; tổng số giếng tầng sâu hiện có 1.033 giếng trong đó thuộc các trạm cấp nước tập trung là 813 giếng, còn lại 220 giếng sử dụng đơn lẻ từ 1 đến < 20 hộ và 8.766 giếng tầng nông đang sử dụng cùng với 435.073 lu, bể chứa nước mưa các loại.

*Công suất khai thác là 98.995 m³/ngày đêm.

*Nguồn nước mưa và nước ao làng khoảng : 21.131 m³

*Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch quy ước (nước hợp vệ sinh) là 83% tương đương 1.201.000 người (Tỷ lệ bình quân cả nước là 62%, Đồng bằng sông Cửu Long 66%). Trong đó dân số được cấp nước đã qua xử lý đạt tỷ lệ 68,4% tương đương 989.900 người. Nước mưa và ao làng 14,6% tương đương 211.100 người. *Tiêu chuẩn cấp nước từ 80-100 lít/người/ ngày đối với hệ thống cấp nước tập trung.

Biểu đồ 2.1 Tỷ lệ dân số được cấp nước qua các nguồn năm 2005 Nguồn: TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TIỀN GIANG NĂM 2006 Theo biểu đồ 2.1 Tỷ lệ dân nông thôn được cung cấp nước sạch qua trạm cấp nước tập trung là 63% tương đương 912.190 người với sản lượng tiêu thụ 91.180 m³/ngày đêm, qua giếng tầng sâu đơn lẻ và tầng nông là 5,4% tương đương 77.710 người với sản lượng tiêu thụ 7.815 m³/ngày đêm, qua nước mưa là 13,8% tương đương 199.622 người với sản lượng tiêu thụ 19.973 m³/ngày đêm, sử dụng nước ao, mương là 0,8% tương đương 11.478 người với sản lượng tiêu thụ 1.158 m³/ngày đêm. Tỷ lệ dân nông thôn được cung cấp nước sạch qua trạm tập trung chiếm 63% điều này phù hợp với chủ trương thực hiện xã hội hóa vì cấp nước qua

trạm cấp nước tập trung có nhiều ưu điểm hơn hẳn: bảo vệ được nguồn nước, chi phí xây dựng và vận hành thấp, chất lượng nước được kiểm soát. Việc xây dựng trạm cấp nước tập trung phụ thuộc vào mức độ tập trung của dân cư, trong tương lai tỷ lệ này có thể tăng lên tối đa là 95%. Tỷ lệ dân số sử dụng nước qua giếng tầng sâu đơn lẻ, tầng nông và nước mưa sẽ tương đối ổn định. Khi đó tỷ lệ dân số sử dụng nước ao làng sẽ giảm dần.

Bảng 2.1. Tỷ lệ dân số nông thôn có nước sạch sinh hoạt ở các huyện, thị năm 2005

TT	Huyện, Thành, Thị	Tỷ lệ % dân số có nước sạch	Ghi chú
1	Cái Bè	60,5	
2	Cai Lậy	78,8	
3	Tân Phước	74,8	
4	Châu Thành	67,9	
5	Thành phố Mỹ Tho	91,3	(Các xã ngoại thành)
6	Chợ Gạo	92,2	
7	Gò Công Tây	72,6	
8	Gò Công Đông	80,4	
9	Thị xã Gò Công	100	(Các xã ngoại thành)
	TỔNG CỘNG	83	1.201.000 người

Nguồn: TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TIỀN GIANG NĂM 2006 Theo số liệu Bảng 2.1 chủ trương xã hội hóa được thực hiện ở tất cả các huyện, thị trong toàn tỉnh với tỷ lệ dân số được cấp nước đều trên 60%. Trong đó các huyện phía Đông như Chợ

Gạo, Gò Công mặc dù là những vùng khó khăn về nguồn nước nhưng tỷ lệ dân số được cấp nước cao hơn do những vùng này có mật độ dân cư tập trung đông nên việc cấp nước tương đối dễ dàng hơn thông qua trạm cấp nước tập trung nông thôn và một phần của hệ thống cấp nước đô thị.

2.2.2. Các giai đoạn thực hiện

2.2.2.1. Giai đoạn 1

Từ năm 1990 đến 1994: Được bắt đầu từ Chương trình của UNICEF ủng hộ cho mỗi người dân 50 USD để khoan giếng tầng nông (<120m) sử dụng trong hộ gia đình với bơm tay trên địa bàn toàn tỉnh. Sau ba năm tài trợ, do nguồn nước ngầm tầng nông có chất lượng kém, nên chuyển sang hỗ trợ giếng tầng sâu, sử dụng cho hộ hoặc cụm gia đình. Kết quả giai đoạn này khoan được 8.162 giếng tầng nông và 200 giếng tầng sâu có công suất 4-5 m³/h, số giếng được xây dựng thành trạm cấp nước tập trung là 96 trạm. Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước là 12% tương đương 165.600 người, tổng công suất khai thác là 9.360 m³/ngày đêm, Vốn đầu tư cho giai đoạn này là 8,75 tỷ đồng.

2.2.2.2. Giai đoạn 2

Từ năm 1995 đến năm 1999 là giai đoạn phát triển giếng khoan tầng sâu để lập trạm cấp nước tập trung để phục vụ hộ gia đình. Xã hội hóa cấp nước bước vào giai đoạn phát triển với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Tổng số giếng tầng sâu được khoan trong giai đoạn này là 600 giếng, có 326 giếng do UNICEF tài trợ, thành lập được 175 trạm cấp nước, có 4.200 giếng tầng nông và 500.000 lu, bể các loại để phục vụ nước sạch cho 30% dân số nông thôn, nâng tỷ lệ dân số nông thôn có nước sạch sử dụng là 42% tương đương 590.100 người. Tổng công suất khai thác là 47.200 m³/ngày đêm. Tổng vốn đầu tư cho giai đoạn này bằng tất cả các nguồn là 56 tỷ đồng.

2.2.2.3 Giai đoạn 3

Từ năm 2000 đến 2005 đây là giai đoạn phát triển mạnh nhất, chủ yếu phát triển trạm cấp nước tập trung, với giếng tầng sâu, không có giếng khoan tầng nông. Số trạm cấp nước trong giai đoạn này là 277 trạm nâng công suất khai thác lên 120.290 m³/ngày đêm, tỷ lệ dân số nông thôn có nước sạch sử dụng là 83% tương đương 1.201.000 người. Tổng vốn đầu tư trong giai đoạn này là 159,8 tỷ đồng.

Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ dân số nông thôn Tiền Giang được cấp nước qua các giai đoạn

Nguồn: TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TIỀN GIANG NĂM 2006 Theo biểu đồ 2.2, trong 10 năm từ 1990-1999 tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước là 42% nhưng chỉ trong 5 năm từ 2000-2005 nhờ những nỗ lực vượt bậc và đầu tư đúng hướng tỷ lệ dân số được cấp nước đã tăng lên gấp đôi (83%). Tuy nhiên sau giai đoạn 2005 tỷ lệ dân số được cấp nước sạch sẽ tăng chậm do phần dân số còn lại rất khó khăn về kinh tế.

2.2.3. Mô hình đầu tư xã hội hóa

Có thể nói Tiền Giang là một trong những tỉnh có mô hình đầu tư và quản lý cấp nước nông thôn đa dạng nhất cả nước, các mô hình này đang hoạt động hiệu quả và thỏa mãn nhu cầu của người dân địa phương. Các thành phần trực tiếp tham gia cấp nước hay mô hình đầu tư bao gồm: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác.

Ở Tiền Giang việc thiết lập dự án và đầu tư xây dựng bất kỳ công trình cấp nước tập trung nào các chủ đầu tư cũng phải tuân thủ các bước sau:

Bước 1: Họp lấy ý kiến người dân.

Bước 2: Thành lập Ban quản lý.

Bước 3: Làm đề nghị xin đầu tư xây dựng.

Bước 4: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bước 5: Thiết lập bản đồ khu đất xây dựng công trình.

Bước 6: Lập dự án đầu tư.

Bước 7: Đăng ký kinh doanh.

2.2.3.1. Mô hình tổ hợp tác:

Đây là hình thức công đồng sở hữu và vận hành. Tổ hợp tác được thành lập theo quy định của Bộ luật dân sự. Căn cứ vào nhu cầu về nước sạch cho sinh hoạt, Ủy ban nhân dân xã triệu tập dân trong vùng giới thiệu về dự án, phổ biến về hình thức tổ chức và phương thức đóng góp xây dựng công trình, sau khi đã thống nhất các nội dung cơ bản, người dân sẽ bầu ra Ban quản lý công trình, thường từ 3 đến 5 người, việc bầu chọn sẽ được Ủy ban nhân dân xã thông qua và xác nhận. Ban quản lý sẽ liên hệ với Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn để được tư vấn để lập dự án, trình Sở nông nghiệp và phát

triển nông thôn và Ủy ban nhân dân Tỉnh có trách nhiệm phê duyệt hồ sơ, thủ tục thành lập, đăng ký, cấp giấy phép khoan giếng và khai thác nước ngầm. Thời gian tỉnh phê duyệt cấp giấy phép là 3- 5 ngày. Ban quản lý tiến hành huy động tiền đóng góp của nhân dân rồi tổ chức hợp đồng thi công có dân tham gia giám sát. Sau khi hoàn thành công trình, Ban quản lý báo cáo kết quả xây dựng, công khai tài chính với dân.

Trong quá trình hoạt động. Ban quản lý có trách nhiệm bảo đảm quá trình vận hành, bơm, cung cấp nước, tiến hành thu tiền nước theo giá dân đã định sẵn nêu trong hồ sơ dự án, chi trả cho các chi phí hoạt động (tiền điện, sửa chữa phụ cấp) đồng thời lập sổ sách theo dõi thu chi, hợp đồng cung cấp nước với từng hộ, lập hóa đơn thu tiền nước hàng tháng và hàng quý, 6 tháng, năm báo cáo công khai tài chính cho dân biết. Mô hình này đảm bảo cung cấp từ 500-600 hộ tương đương 2.250 đến 2.700 người dân. Đối với mô hình này người sử dụng quyết định suất đầu tư, không hạch toán lỗ lãi mà trên cơ sở phi lợi nhuận, thu đủ bù chi. Đến thời điểm 12/2005 toàn tỉnh Tiền Giang có 303 tổ hợp tác quản lý 323 trạm cấp nước, công suất khai thác 36.242 m³/ngày đêm phục vụ cho 362.400 người.

BAN QUẢN LÝ

-Tổ trưởng: 1 người

-Tổ phó: 1 người

-Kế toán: 1 người

-Thủ quỹ: 1 người

MỘT TỔ HỢP TÁC ĐIỂN HÌNH

Trạm cấp nước Bình Trưng I ấp Bình Trưng, xã Thạnh Nhứt, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang là một tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả.

Vào những năm trước 1991 nước sinh hoạt cho người dân Thạnh Nhứt chủ yếu dựa vào nguồn nước tự nhiên từ ao, hồ, kênh, rạch sông nguồn nước này cũng chỉ có nước ngọt vào tháng 8, thời gian còn lại là nước mặn. Từ Chương trình ngọt hóa Gò Công năm 1992, nguồn nước sông bị tù đọng nên mức độ ô nhiễm ngày càng thêm trầm trọng. Trước nhu cầu bức xúc trên, một số hộ đã tiên phong xin Ủy ban nhân dân xã xây dựng công trình cấp nước tập trung và thành lập tổ hợp tác. Ban đầu do nghi ngại nên chỉ có 138/451 hộ tham gia. Các hộ tham gia tuy có quyết tâm nhưng lại khó khăn về kinh tế, huy động hết thảy chỉ có 10 hộ có tiền mặt với số tiền 10 triệu đồng, khá

Thiếu vốn, nhiều hộ phải thế chấp đất, nhà ở để vay tiền và đã vay được 124,7 triệu đồng. Ngoài ra Tổ hợp tác còn nhận được sự hỗ trợ của Trung tâm sinh hoạt nước nông thôn 15 triệu đồng và tổ chức UNICEF một số thiết bị trị giá 27.500.000 đồng. Sau khi đã huy động đủ vốn, Ủy ban nhân dân xã tổ chức họp dân và chính thức bầu 7 người tham gia vào Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng, giám sát thi công và quản lý tài chính.

Công trình được khởi công vào ngày 04/02/1999 và hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 28/04/1999 với các hạng mục chính bao gồm: đài nước cao 13m, dung tích 11m³, bể chứa 37 m³, bể lọc công suất 300m³, giếng khoan D60. Công trình sau khi xây dựng xong đã đáp ứng nhu cầu cấp bách của các hộ gia đình và hoạt động hiệu quả. Thấy được tính hiệu quả và sự thuận tiện của công trình, nhiều hộ gia đình đã tham gia. Tổ hợp tác đã được Ủy ban xã đồng ý nâng cấp công trình; khoan thêm giếng, nâng công suất bể lọc, kéo nối tuyến ống nâng giá trị công trình lên 1.129.635.000 đ. Đến năm 2000 có 563 hộ tương đương với 2.550 người dân có nước sạch sử dụng, đến năm 2003 là 1.345 hộ tương đương 6.052 người, tháng 12 năm 2005 là 1.700 hộ tương đương 7650 người với sản lượng ghi thu hàng tháng 22.000m³ với số hộ hiện nay, Tổ hợp tác đã đạt mức tích lũy là 215.000.000 đồng.

Song song với việc mở rộng hoạt động công trình, việc quản lý tài chính và kỹ thuật cũng

được thực hiện khá chặt chẽ. Thu chi tài chính công khai, minh bạch, mọi thu chi đều thông qua đại hội đại biểu tổ viên nên được các tổ viên rất tin tưởng và gắn bó với công trình. Công tác vận hành bảo dưỡng được thực hiện nghiêm ngặt, có quy trình kiểm tra máy móc thiết bị, tuyến ống...để phát hiện sai sót, hư hỏng sửa chữa ngay để tránh thất thoát.

Từ một công trình cấp nước quy mô nhỏ bé với bước khởi đầu gian nan, vất vả nhưng với cách tiếp cận đúng hướng và việc quản lý rõ ràng, hiệu quả, Tổ hợp tác cấp nước Bình Trung đang ngày càng mở rộng và đạt hiệu quả hơn.

Nguồn: Ban quản lý Tổ hợp tác Bình Trung -2006

2.2.3.2. Mô hình hợp tác xã

Ở Tiền Giang, phần lớn các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trên nhiều lĩnh vực như: khuyến nông, khuyến lâm, cung cấp vật tư, mua bán hàng hóa, nông sản và dịch vụ cấp nước và vệ sinh nông thôn. Hợp tác xã được thành lập theo Luật hợp tác xã.

Để chuẩn bị thành lập một Hợp tác xã, Ủy ban nhân dân huyện cùng Ủy ban nhân dân xã cử một Ban chủ nhiệm lâm thời-Ban này sẽ chịu trách nhiệm chuẩn bị các thủ tục thành lập hợp tác xã và phương án hoạt động kinh doanh của hợp tác xã.

Để chính thức thành lập một hợp tác xã, Ủy ban nhân dân huyện triệu tập hội nghị xã viên. Hội nghị sẽ giới thiệu Điều lệ hợp tác xã và phương án hoạt động, bầu Ban chủ nhiệm theo phương thức bỏ phiếu kín. Ủy ban nhân dân huyện sẽ phê chuẩn Điều lệ Hợp tác xã đồng thời ra quyết định thành lập hợp tác xã và phê duyệt nhân sự.

Thời gian hoàn thành thủ tục 5-10 ngày (xem xét phê duyệt bản điều lệ hợp tác xã, ra quyết định thành lập hợp tác xã, bổ nhiệm nhân sự ban chủ nhiệm, ban kiểm soát theo kết quả đại hội bầu).

Để xây dựng một công trình cấp nước tập trung, Ban chủ nhiệm phải tiến hành các thủ tục xin phép ủy ban nhân dân Tỉnh và Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp phép khai thác nước ngầm. Sau khi hoàn tất các thủ tục hành chính, Ban chủ nhiệm sẽ tổ chức huy động vốn đóng góp của xã viên, giám sát và quản lý xây dựng công trình, nghiệm thu và quyết toán công trình. Ban chủ nhiệm cũng đồng thời chịu trách nhiệm quản lý, vận hành và bảo dưỡng công trình, tổ chức hạch toán theo quy định chung, công khai tài chính theo quy định của Luật hợp tác xã và sau 12 tháng Đại hội xã viên một lần để tổng kết đánh giá hoạt động và điều chỉnh lại nhân sự (nếu có). Hợp tác xã là mô hình hạch toán đầy đủ, giá thành

một m³ nước được tính tất cả các chi phí: tiền lương, tiền công, tiền điện, văn phòng phẩm, chi phí sửa chữa thường xuyên, công tác phí, tập huấn bảo hộ lao động...và có lãi. Hợp tác xã Tiền Giang hiện đang phải đóng thuế thu nhập ở mức 28 %.

Đến thời điểm tháng 12 năm 2005 toàn tỉnh Tiền Giang có 27 hợp tác xã quản lý 27 trạm cấp nước, công suất 7.700 m³ ngày đêm, phục vụ cho 77.240 người.

HỢP TÁC XÃ

-Ban chủ nhiệm:1 người

Kế toán: 1 người

-Thủ quỹ : 1 người

-Ban kiểm soát: 1 người

Cửa hàng- Đại lý vật tư
cấp nước
>2 người

tác xã

Ban điều hành

Trạm cấp nước thứ n 2
người

Ban điều hành

Trạm cấp nước số 1 2
người

Sơ đồ 2.2. Mô hình Hợp

MỘT HỢP TÁC XÃ ĐIỂN HÌNH

Mỹ Lợi B huyện Cái Bè là một xã vùng sâu của tỉnh Tiền Giang, có diện tích khoảng 1.714 ha, dân số là 6.278 nhân khẩu. Do vị trí địa lý, xã Mỹ Lợi B chịu ảnh hưởng của hệ thống sông ngòi, kênh rạch thủy lợi xã phèn từ Đồng Tháp Mười. Lượng nước mặt rất dồi dào nhưng chất lượng nước bị nhiễm phèn nặng vào những tháng đầu mùa mưa; những tháng cuối mùa mưa, tuy hàm lượng phèn có giảm nhưng độ đục tăng lên. Bên cạnh đó nguồn nước còn bị ảnh hưởng bởi thuốc trừ sâu. Tập quán người dân nơi đây là thải rác, xác súc vật, chất thải sinh hoạt ra kênh rạch cũng làm cho nguồn nước ngày càng ô nhiễm hơn.

Trước khi có công trình cấp nước tập trung, người dân trong xã chủ yếu sử dụng nước mưa. Tuy vậy do kinh tế khó khăn nên chỉ có 8% số hộ xây dựng được bể chứa nước

ưa tạm đủ dùng trong mùa khô, số còn lại phải sử dụng nguồn nước mặt bị nhiễm bẩn, nhiễm phèn nên dịch bệnh thường xảy ra gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống dân cư trong khu vực.

Đứng trước tình hình đó, năm 1996 tổ chức UNICEF đã tài trợ hơn 10 triệu đồng để khai thác 1 giếng khoan tầng sâu phục vụ nước sinh hoạt cho dân. Thực hiện Chương trình xã hội hóa, Hợp tác xã cấp nước được thành lập trên cơ sở ban đầu như trên. Tháng 5/1999 Hợp tác xã hợp đồng với Công ty khai thác nước sinh hoạt nông thôn Tiền Giang thi công xây dựng công trình bao gồm các hạng mục giếng khoan tầng sâu, đài nước cao 13m bằng bê tông cốt thép, bể chứa 10m³ và hệ thống bơm công suất 6m³/h, hệ thống đường ống với tổng chiều dài 8.000 m với giá trị công trình 220 triệu đồng. Ban đầu hợp tác xã chỉ có 150 hộ đóng cổ phần với gần 50 triệu đồng. Để có được nguồn vốn trả cho bên thi công, Hợp tác xã tổ chức hội nghị xã viên vào ngày 30/9/1999. Tại hội nghị các xã viên biểu quyết vay ngân hàng. Ban quản trị và một số

xã viên phải thế chấp quyền sử dụng đất của gia đình để vay ngân hàng với số tiền là 173 triệu đồng. Nếu hộ nào chưa nộp đủ tiền cổ phần thì phải chịu lãi vay ngân hàng. Sau khi công trình hoàn thành đến nay số hộ đăng ký sử dụng nước ngày càng tăng:

Năm 1999 150 hộ tương đương 756 người chiếm tỷ lệ 11.36% dân số xã. Năm 2000 172 hộ tương đương 890 người chiếm tỷ lệ 13.03% dân số xã Năm 2001 182 hộ Năm 2002 310 hộ

Năm 2005 515 hộ tương đương 2575 người chiếm tỷ lệ 41% dân số xã có nước sạch sử dụng.

Từ khi đưa công trình vào sử dụng đã góp phần cải thiện đời sống của một bộ phận dân cư trong xã nhất là nâng cao sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em, đẩy lùi tập quán sử dụng nước sông, kênh rạch không hợp vệ sinh, giảm các bệnh tật do nguồn nước gây ra.

Nguồn : Ban chủ nhiệm Hợp tác xã Mỹ Lợi- năm 2006

2.2.3.3. Mô hình doanh nghiệp tư nhân

Doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo luật doanh nghiệp. Để xây dựng công trình, chủ đầu tư lựa chọn địa điểm, làm các thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất tại nơi xây dựng công trình. Sau đó chủ đầu tư lập dự án xin thành lập doanh nghiệp, có xác

nhận của chính quyền xã, huyện và nộp tại Trung tâm nước sinh và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh. Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt dự án xin thành lập doanh nghiệp, Sở kế hoạch và đầu tư cấp đăng ký kinh doanh, Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp phép khoan giếng. Chủ doanh nghiệp tự bỏ vốn, tổ chức thi công, giám sát xây dựng công trình. Đồng thời chịu trách nhiệm quản lý, vận hành cung cấp nước đến hộ gia đình, mở sổ sách ghi chép, lập hóa đơn tiền nước theo quy định của cơ quan thuế. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mức giá trần cho doanh nghiệp triển khai, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp thuế thu nhập.

Đến thời điểm tháng 12 năm 2005 có 86 doanh nghiệp tư nhân hoạt động cấp nước, quản lý 88 trạm cấp nước công suất 16.710 m³/ngày đêm phục vụ cho 167.210 người dân.

2.2.3.4. Mô hình doanh nghiệp nhà nước

Hiện nay toàn tỉnh Tiền Giang có 2 doanh nghiệp nhà nước kinh doanh ngành nước. Một trực thuộc Sở xây dựng cung cấp nước đô thị và một trực thuộc Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn cung cấp nước cho khu vực nông thôn. Công ty khai thác và cấp nước sinh hoạt nông thôn được thành lập theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang có nhiệm vụ xây dựng, khai thác và cấp nước cho dân cư nông thôn hoặc dân cư xã ven thành thị và cấp nước đô thị chưa cung cấp được. Công ty có đầy đủ các phòng chức năng với số lượng cán bộ công nhân viên là 168 người, quản lý 55 trạm cấp nước, cung cấp 31.000m³/ngày đêm, phục vụ 305.340 người dân.

2.2.3.5. Mô hình cấp nước cá thể: giếng, lu, bể chứa nước mưa Trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có khoảng 15% dân số nông thôn không có nguồn nước để cung cấp theo hệ thống tập trung (nước mặt, nước ngầm)- nếu muốn sử dụng các nguồn nước này thì cần phải dẫn nước từ các nơi khác đến chứa dự trữ trong các ao lớn nên giá thành rất cao. Ở vùng cù lao, nước nhiễm mặn trầm trọng, dân cư thừa thớt, do đó không thể xây dựng các công trình cấp nước tập trung, vì vậy giải pháp trước mắt là cấp nước bằng lu, bể chứa nước mưa cho từng hộ gia đình và cho phép khoan giếng tầng nông nếu khu vực đó có nguồn nước ngầm tốt. Tuy nhiên loại hình này chỉ là giải pháp tình thế, về mặt lâu dài các loại hình cấp nước này hiệu quả kinh tế không cao, không đảm bảo tính bền vững nên sẽ không được khuyến khích.

Bảng 2.2. Số liệu cấp nước qua các mô hình, năm 2005

Tổ hợp tác			Hợp tác xã			Tư nhân			Nhà nước		
Số tổ hợp tác	Công suất	Dân số được cấp nước (người)	Số hộ gia đình	Công suất	Dân số được cấp nước (người)	Số doanh nghiệp	Công suất	Dân số được cấp nước (người)	Số doanh nghiệp	Công suất	Dân số được cấp nước (người)
303	36.242	362.400	27	7.700	77.240	86	16.710	167.210	1	31.000	305.340

Biểu đồ 2.3 Tỷ lệ dân số được cấp nước qua các mô hình năm 2003-2005 Nguồn: TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TIỀN GIANG NĂM 2006 Theo bảng 2.2 và biểu đồ 2.3 , năm 2005 tỷ lệ dân số được cấp nước qua các mô hình ngoài quốc doanh chiếm tỷ lệ 66.4% tương đương 606.850 người, tỷ lệ dân số do doanh nghiệp nhà nước cung cấp là

33.6% tương đương 305.340 người. Điều đó cho thấy chủ trương xã hội hóa đã đi đúng hướng và mang lại nhiều kết quả khả quan. Trong đó dân số được cấp nước qua mô hình tư nhân và tổ hợp tác chiếm tỷ trọng ngày càng cao và có xu hướng tăng qua các năm (năm 2003: tổ hợp tác 30.4%, tư nhân 14%; năm 2004: tổ hợp tác 36%, tư nhân 16%; năm 2005: tổ hợp tác 39,7%; tư nhân 18,2%) vì 2 mô hình có những ưu điểm đơn giản, linh hoạt phù hợp với điều kiện nông thôn.

Bảng 2.3. Tình hình hoạt động tài chính của các mô hình năm 2005

Mô hình	Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (%)	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (%)
Tổ hợp tác			
Hợp tác xã	5.9	3.9	5.2
Doanh nghiệp tư nhân	9.7	13.4	14.5
Doanh nghiệp nhà nước	3.1	2.6	5.4

Nguồn : Cục thuế tỉnh Tiền Giang năm 2006 (phụ lục 4)

Xét về mục tiêu đáp ứng nhu cầu nước sạch cho nhân dân ở vùng nông thôn thì chủ trương xã hội hóa cấp nước đã đạt được kế hoạch đề ra nhưng xét về mặt hoạt động và quản lý kinh tế của các mô hình đầu tư cấp nước thì còn nhiều hạn chế: Nhìn chung các tỷ số tài chính thuộc nhóm khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp cấp nước thuộc dạng trung bình so với toàn ngành cấp nước và thấp hơn trung bình của toàn ngành kinh tế. Do đây là những doanh nghiệp công ích vừa chuyển sang mô hình kinh doanh hạch toán độc lập nên còn nhiều hạn chế.

Trong đó:

Tổ hợp tác không phải là đơn vị kinh doanh thường số thu đủ bù chi. Nhưng Chi phí không được tính đúng, tính đủ nên một số trạm cấp nước đã xuống cấp mà không có kinh phí để sửa chữa.

Doanh nghiệp nhà nước có các tỷ số tài chính kém nhất do năng lực quản lý kém, bộ máy cồng kềnh, các trạm cấp nước thường đầu tư với công suất lớn để đón đầu phát triển đến nay chỉ hoạt động 60% công suất thiết kế. Vốn vay chiếm tỷ trọng 53% tổng tài sản.

Các doanh nghiệp tư nhân hoạt động hiệu quả hơn do bộ máy quản lý rất gọn nhẹ, lựa chọn quy mô phù hợp.

Mô hình hợp tác xã có 30% hoạt động không có hiệu quả, bộc lộ những yếu kém: khâu tổ chức chưa chu đáo, chưa chặt chẽ; thiếu minh bạch trong tài chính dẫn đến thất thoát, khiếu kiện. Nguyên nhân chính là do năng lực quản lý yếu kém của Ban quản trị từ khi xây dựng phương án sản xuất kinh doanh không sát thực nên khi thực hiện gặp khó khăn, muốn điều chỉnh phương án thì bị phản ánh từ nhân dân.

Bảng 2.4. So sánh giữa các mô hình cấp nước

Các mô hình	Thế mạnh	Hạn chế
Doanh nghiệp nhà nước	-Được Nhà nước thành lập có sự hỗ trợ về vốn, kỹ thuật, nhân lực.	-Tổ chức quản lý điều hành còn thụ động, chưa phát huy được vai trò chủ động trong sản xuất-kinh doanh -Còn mang tính cửa quyền -Hiệu quả hoạt động tài chính thấp.
Doanh nghiệp tư nhân	-Có khả năng thích ứng cao, có khả năng lựa chọn quy mô phù hợp và tổ chức sản xuất tối ưu. -Hiệu quả hoạt động tài chính tương đối hợp lý	-Quy mô nhỏ. -Trình độ chủ doanh nghiệp còn chưa đồng đều. -Chưa được sự hỗ trợ nhiều từ phía nhà nước

Tổ hợp tác	Quy mô tổ chức đơn giản, gọn nhẹ; hoạt động linh hoạt phù hợp với điều kiện nông thôn	-Tính pháp lý không cao -Cơ cấu tổ chức không chặt chẽ. -Không phải là đơn vị kinh doanh
Hợp tác xã	Quy mô tổ chức đơn giản, gọn nhẹ; hoạt động linh hoạt phù hợp với điều kiện hiện tại ở nông thôn	Trình độ quản lý của Ban chủ nhiệm không đồng đều, còn 30% ban chủ nhiệm hoạt động không hiệu quả
Cả thể : giếng đơn lẻ, bể chứa nước mưa	Giải pháp tình thế cho đối tượng phân tán.	-Thiếu sự quan tâm của cơ quan chức năng

Nguồn: Theo đánh giá của tác giả

2.3. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ XÃ HỘI HÓA LĨNH VỰC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH Ở VÙNG NÔNG THÔN TỈNH TIỀN GIANG THỜI GIAN QUA

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng việc cung cấp nước vùng nông thôn tỉnh Tiền Giang trong giai đoạn 1990-2005, kết hợp với việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển xã hội hóa cấp nước, đánh giá những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả phát triển cung cấp nước sạch ở nông thôn Tiền Giang giai đoạn 1990-2005 như sau:

2.3.1. Cơ chế, chính sách và vai trò của các cơ quan nhà nước

2.3.1.1. Mặt tích cực

*Cơ chế, chính sách:

Năm 1990 Quỹ nhi đồng của Liên Hiệp Quốc (UNICEF) bắt đầu hỗ trợ cho Tiền Giang cải thiện điều kiện cấp nước. Cùng với việc hỗ trợ bằng vật tư, UNICEF đã chuyển giao công nghệ khai thác nước ngầm sử dụng giếng khoan lắp bơm tay vào Tiền Giang. Tính đến năm

1998 số giếng khoan do UNICEF hỗ trợ và số giếng do dân tự khoan là hơn 10.000 giếng cấp nước cho khoảng 40% dân số nông thôn. Hiệu quả của việc xây dựng giếng khoan là đã góp phần cải thiện đáng kể điều kiện cấp nước cho người dân nông thôn và hình thành thói quen sử dụng nước sạch. Tuy nhiên do phong trào xây dựng giếng khoan ồ ạt, không qua khảo sát, kiểm tra chất lượng nước, không xác định được địa tầng nào là phù hợp và có chất lượng nước tốt nên đã dẫn đến tình trạng sau khi khoan nhiều giếng không đủ lượng nước hoặc bị nhiễm phèn, mặn không sử dụng được. Có khoảng 20% giếng khoan bị bỏ hoang, vào mùa lũ nước ngập tràn cổ giếng ngấm vào tầng chứa nước gây ô nhiễm nước ngầm.

Trước tình hình đó Ủy ban nhân dân Tỉnh đã đưa ra các chủ trương, chính sách, quyết định và các biện pháp thực hiện nghiêm các quyết sách đã đề ra. Năm 1998 tỉnh Tiền Giang bắt đầu thực hiện công tác quản lý, khai thác tài nguyên nước bằng hệ thống văn bản pháp quy. Mở đầu là chỉ thị số 16/CT-UB ngày 20 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định về việc tổ chức quản lý nước sinh hoạt nông thôn, trong đó khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cấp nước sinh hoạt nông thôn, cho phép chuyển đổi mô hình quản lý phù hợp theo sự đồng ý của người sử dụng. Ngày 8/9/1998 Ủy ban nhân dân ban hành tiếp quyết định số 2420 về việc quy định quản lý, khai thác và kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn, trong đó quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các thành phần tham gia đầu tư khai thác kinh doanh nước sạch, các biện pháp chế tài khi vi phạm. Đồng thời Ủy ban nhân dân Tỉnh còn chủ trương cho Ủy ban nhân dân huyện, phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ủy ban nhân các xã tổ chức phổ biến rộng rãi các chính sách của tỉnh, phối hợp với các ban ngành của tỉnh hướng dẫn nhân dân, tổ chức đầu tư tham gia đầu tư sinh hoạt nông thôn, đẩy mạnh xã hội hóa cấp nước sinh hoạt nông thôn, tận dụng khai thác nguồn nước mặt, tiết kiệm nguồn nước ngầm bằng cách khác thác hết công suất hiện có.

***Vai trò quản lý nhà nước:**

Ủy ban nhân dân tỉnh có vai trò chính trong việc xây dựng chiến lược, chính sách phát triển cấp nước nông thôn và chủ trương xã hội hóa cấp nước. Các sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kế hoạch và đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Y tế, Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường đóng vai trò tham mưu và thực thi chính sách cấp nước và xã hội hóa cấp dẫn, kiểm tra chất lượng nước

Sơ đồ 2.3. Vai trò các cơ quan chức năng trong xã hội hóa cấp nước ở nông thôn Tiền Giang

*Vai trò của Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn: Trung Tâm là đơn vị trực thuộc Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn có trách nhiệm quản lý toàn bộ chương trình xã hội hóa cấp nước nông thôn theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt, tham mưu đề xuất, sửa đổi bổ sung các cơ chế chính sách cho phù hợp với từng giai đoạn, phối hợp với các ban ngành đoàn thể, phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn, các huyện và Ủy ban nhân dân các xã đẩy mạnh Chương trình này.

Đến tháng 12 năm 2005, toàn tỉnh Tiền Giang có 548 trạm cấp nước tập trung với nhiều mô hình đầu tư khác nhau. Việc quản lý được thiết lập ngay từ khâu lập hồ sơ đầu tư, theo dõi quá trình đầu tư, hỗ trợ tư vấn kỹ thuật, lưu trữ, cập nhật và hàng năm khảo sát, điều tra, thống kê, bổ sung thông tin, phân loại quy mô công trình. *Đối với nguồn vốn ngân sách:

Trung tâm phối hợp với chính quyền xã thành lập Ban quản lý trạm, một mặt để giúp làm các thủ tục ban đầu (giải phóng mặt bằng, chọn địa điểm, liên hệ cấp điện...), mặt khác tham gia giám sát thi công, nhận bàn giao khi hoàn thành. *Đối với các nguồn vốn do các thành phần khác tham gia: Trung tâm có trách nhiệm hướng dẫn đăng ký kinh doanh, lập dự án, báo cáo đầu tư, theo dõi việc thực hiện công trình, kiểm tra quản lý giá nước... Trung tâm còn phối hợp với các ban ngành tổ chức tuyên truyền, phát tờ bướm, áp phích, gắn panô nhân các ngày lễ, kỷ niệm, đăng các tin bài trên phương tiện thông tin đại chúng nhằm vận động nhân dân tích cực tham gia vào hoạt động cấp nước nông thôn.

2.3.1.2.Tồn tại

-Chưa có cơ quan độc lập, chuyên ngành quản lý quy chế, quy định về cấp nước mà do chính quyền địa phương thực hiện nên công tác kiểm tra, giám sát hoạt động đối với nhà cung cấp dịch vụ thường kém hiệu quả.

-Chưa có tổ chức bảo vệ người tiêu dùng nước.

-Việc xác định quyền sở hữu tài sản là các công trình cấp nước chưa thực hiện đặc biệt là trong mô hình tổ hợp tác, khó xác định tài sản thuộc về ai. -Công tác quản lý khai thác nước ngầm còn lỏng lẻo dẫn đến tình trạng khoan giếng lậu xảy ra nhiều nơi. Biện pháp chế tài còn mang tính hình thức chưa có tác dụng ngăn chặn việc vi phạm.

-Trong mô hình tổ hợp tác, mối quan hệ giữa nhà cung cấp và người sử dụng chưa thật sự là quan hệ kinh tế do đó khi có tranh chấp xảy ra thường giải quyết bằng biện pháp hành

chính .

2.3.2 Nguồn vốn đầu tư

2.3.2.1.Mặt tích cực

Mục tiêu của xã hội hóa là thu hút nguồn tài chính từ nhiều thành phần khác nhau tham gia vào công tác cấp nước. Trong đó, vốn ngân sách ưu tiên đầu tư cho các vùng nghèo, vùng khó khăn về nước sạch và hỗ trợ các công trình có quy mô lớn mà vốn góp của dân không đủ. Cụ thể Ngân sách Tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của trạm cấp nước, bao gồm phần khai thác đầu nguồn như giếng khoan, đài nước, máy bơm trị giá 30%-40% suất đầu tư. Phần còn lại là tuyến ống chính, ống nhánh và đồng hồ tại các hộ gia đình do các thành phần khác đầu tư.

Bảng 2.5.Vốn đầu tư qua các giai đoạn

Đơn vị tính: triệu đ

	Giai đoạn 1990-1994		Giai đoạn 1995-1999		Giai đoạn 2000-2005		Tổng cộng	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Ngân sách		1,500 17.14	15,000	26.79	22,400	14.06	38,900	17.36
Vốn dân	2,050	23.43	39,200	70.00	60,387	37.89	101,637	45.35

Vốn tài trợ Quốc tế	5,2 00	59 .4 3	1,8 00	3. 21	34, 900	21. 90	41, 900	18. 70
Vay					41, 686	26. 16	41, 686	18. 60
Tổng cộng	8,7 50	1 0 0	56, 000	10 0	159, 373	100	224, 123	100

Nguồn: Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Tiền Giang, năm 2006 Tổng vốn đầu tư cho cung cấp nước nông thôn trong 15 năm từ năm 1990- 2005 là 224,1 tỷ đồng , trong đó vốn ngân sách 38,9 tỷ chiếm 17,36%; vốn tài trợ quốc tế UNICEF và WB là 41,9 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 18,8%; vốn vay trong nước 41,9 tỷ đồng chiếm 18,6% và vốn dân 101,6 tỷ đồng chiếm 45,5% bao gồm vốn do dân đóng góp trong tổ hợp tác, vốn do hợp tác xã, tư nhân đầu tư. Xã hội hóa đã thu hút được nguồn tài lực cho cấp nước, trong đó nguồn vốn trong dân chiếm tỷ lệ cao nhất 45,35%.

2.3.2.2. Tồn tại

Tổng vốn đầu tư huy động chưa đáp ứng được nhu cầu. Các nguồn vốn mặc dù đã tăng đều đặn hàng năm nhưng cũng chỉ mới đạt khoảng 70% nhu cầu. Việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng còn khó khăn về thủ tục, cơ chế cho vay, lãi suất chưa ưu đãi.

Do điều kiện kinh tế khó khăn và thói quen của người dân nông thôn, còn nhiều hộ sử dụng vốn vay không đúng mục đích. Thường sử dụng cho mục đích tiêu dùng.

Nguồn huy động từ dân đang có xu hướng giảm trong tương lai do phần dân số còn lại chưa có nước sử dụng hầu hết là những hộ có điều kiện kinh tế hết sức khó khăn.

2.3.3 Giá cả

2.3.3.1.Mặt tích cực

Trong thời gian từ 1990 đến năm 1998 giá nước sinh hoạt nông thôn được thả nổi, đến năm 1999 tỉnh ban hành giá nước nông thôn theo hình thức giá trần (2.000đ/m³ đối với nước

ngầm, 3.500 đ/m³ đối với nước mặt) và đến năm 2003 tiếp tục điều chỉnh giá trần nước sinh hoạt nông thôn một lần nữa (2.500đ/m³ đối với nước ngầm, 3.500 đ/m³ đối với nước mặt). Việc xây dựng khung giá một mặt ngăn chặn tình trạng nhà cung cấp nước bán giá quá cao; mặt khác tạo điều kiện cho họ chủ động xây dựng giá nước phù hợp với năng lực sản xuất và thu nhập của người tiêu dùng. Cơ cấu giá nước trên toàn tỉnh hiện nay gồm 7 loại giá : 800đ/m³, 1.000 đ/m³, 1.700 đ/m³ , 2.000 đ/m³, 2.500 đ/m³, 3.500đ/m³ .

2.3.3.2.Tồn tại

-Chỉ có doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân áp dụng khung giá do Ủy ban nhân tỉnh quy định. Giá nước của tổ hợp tác do người sử dụng nước quyết định. Giá nước của Hợp tác xã do đại hội xã viên quyết định. Giá bán của tổ hợp tác và hợp tác xã đều thấp hơn khung giá nước quy định do chưa tính đúng, tính đủ các chi phí, thậm chí có nơi giá nước bằng chi phí tiền điện. Từ đó dẫn đến các hệ quả:

+Khi hệ thống cấp nước bị xuống cấp hoặc muốn đầu tư mở rộng thì không có chi phí để thực hiện.

+ Không đủ trả lương cho người quản lý dẫn đến hiệu quả làm việc kém.

+ Người sử dụng không tiết kiệm nước.

-Khung giá do Ủy ban nhân dân Tỉnh xây dựng cũng còn nhiều bất cập:

+Thường giá nước được điều chỉnh mỗi lần từ 3- 4 năm nhưng bảng giá mới được điều chỉnh chỉ phản ánh giá dịch vụ hiện nay mà không dự đoán được sự tăng chi phí trong tương lai.

+Biểu giá hiện thời chỉ tính chi phí vận hành mà không tính đến chi phí khác như lãi vay.

+Chưa có sự kết nối giữa quy trình phê duyệt đầu tư và quy trình định giá để đảm bảo các dự án được phê duyệt có thể hoàn vốn thông qua giá nước.

+Chưa có quy trình cân đối giữa lợi nhuận thu được từ giá nước và sự phân bổ ngân sách từ Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm đảm bảo chi trả chi phí vận hành, khấu hao và dịch vụ trả nợ.

+Khái niệm về khả năng chi trả không được hiểu đúng và thường được Ủy ban nhân dân Tỉnh dùng để giữ cho giá nước ở mức thấp.

+Chưa tính phí nước thải.

+Chỉ xây dựng giá trần mà không có giá sàn từ đó nhà cung cấp có thể bán giá thấp hơn

giá thành.

2.3.4. Chất lượng dịch vụ

2.3.4.1.Mặt tích cực

Với công suất khai thác hiện nay đảm bảo cung cấp với số lượng theo yêu cầu của khách hàng (tối thiểu 100 lít/người/ngày). Áp lực nước trong mạng từ $0,5\text{kg/cm}^2$ - $0,7\text{ kg/cm}^2$. Chất lượng nước đảm bảo theo tiêu chuẩn 1329-2002 TCVN. Định kỳ một năm /2 lần, Sở y tế tiến hành kiểm tra chất lượng nước của các trạm cấp nước. Các dịch vụ : vô nước mới, sửa ống vỡ đều được thực hiện kịp thời.

2.3.4.2.Tồn tại

-Tỷ lệ nước chưa đạt chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ y tế còn khá cao khoảng 20%. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên:

- + Một số nơi sử dụng trực tiếp nước từ giếng khoan không qua hệ thống lắng lọc.
- + Công nghệ xử lý một số lạc hậu, một số không thích hợp với điều kiện thực tế.
- + Công tác duy tu, bảo trì hệ thống cấp nước chưa được quan tâm đúng mức +Công tác kiểm tra chất lượng nước định kỳ chưa được thực hiện tốt nhất là giếng tầng sâu đơn lẻ, tầng nông và nước mưa.

-Chưa có biện pháp chế tài đối với những nhà cung cấp nước vi phạm tiêu chuẩn chất lượng nước.

2.3.5. Kỹ thuật -Công nghệ

2.3.5.1.Mặt tích cực

Công nghệ- kỹ thuật xử lý nước có ảnh hưởng lớn đến tình hình xã hội hóa cấp nước. Việc quyết định loại hình cấp nước tập trung hay nhỏ lẻ phụ thuộc chủ yếu vào điều kiện tự nhiên về nguồn nước và điều kiện kinh tế, xã hội. Tiền Giang đã tiến hành đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và chia ra làm 6 vùng cấp nước sinh hoạt nông thôn như sau:

Vùng 1: Chỉ sử dụng nước mưa và nước mặt từ kênh, rạch đã ngọt quá thì ưu tiên xây dựng trạm cấp nước tập trung dùng nước mặt quy mô từ 1.000 đến 5.000 dân. Đối với hộ sống phân tán, kinh tế khó khăn thì dùng bể chứa nước mưa.

Vùng 2: Sử dụng nước mưa là chủ yếu thì đào hồ lớn dự trữ nước ngọt để xây dựng hệ thống cấp nước tập trung.

Vùng 3: Vùng có trữ lượng nước ngầm chỉ cần xử lý sắt, sử dụng cấp nước quy mô từ 1.000 đến 5.000 dân và dưới 1.000 dân.

Vùng 4: Sử dụng được cả hai nguồn nước mặt và nước ngầm.

Vùng 5: Chỉ sử dụng nước mặt để xử lý.

Vùng 6: Dùng nước mưa là chủ yếu, dùng nước ngầm tầng sâu để hỗ trợ. Trên cơ sở chia làm 6 vùng cấp nước, Chính quyền địa phương khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xây dựng công trình nước ở những nơi có tính khả thi và hiệu quả kinh tế đồng thời tuân thủ theo cách tiếp cận của Chiến lược quốc gia về cấp nước và vệ sinh nông thôn gồm 4 biện pháp chính như sau:

- ☐ Áp dụng phương pháp tiếp cận theo nhu cầu, cộng đồng tham gia từ khâu xây dựng kế hoạch đến thực hiện.
- ☐ Cấp chính quyền và các cơ quan chuyên ngành hỗ trợ, tư vấn cho cộng đồng về mặt kỹ thuật và chuyên môn.
- ☐ Thiết lập nhóm người sử dụng nước có đủ tư cách pháp nhân quản lý và vận hành công trình.
- ☐ Thông tin, giáo dục, truyền thông, đào tạo và tập huấn cho nhóm người sử dụng nước để họ có đủ khả năng lập kế hoạch, chọn lựa công nghệ quản lý nguồn nước và môi trường.

*Hai công nghệ xử lý nước chủ yếu là công nghệ xử lý nước mặt và nước ngầm. Mỗi loại có những ưu, khuyết điểm khác nhau. Việc lựa chọn công nghệ nào phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên về nguồn nước và điều kiện kinh tế- xã hội.

Sơ đồ 2.5. Quy trình công nghệ xử lý nước ngầm

Bảng 2.6 So sánh công nghệ xử lý nước mặt và công nghệ xử lý nước ngầm

CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC NGẦM	CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC MẶT

-Nguồn nước có giới hạn, không thể khai thác với công suất lớn. -Việc xây dựng đơn giản, ít chiếm diện tích sử dụng. -Công nghệ xử lý đơn giản -Suất đầu tư thấp -Giá thành thấp	-Nguồn nước tương đối dồi dào, có thể khai thác với công suất lớn. -Việc xây dựng phức tạp, chiếm nhiều diện tích sử dụng. -Công nghệ xử lý phức tạp -Suất đầu tư cao -Giá thành cao
--	--

Nguồn: Theo đánh giá của tác giả

Bảng 2.7 Dân số sử dụng qua các công nghệ xử lý

Công nghệ xử lý nước mặt tập trung			Công nghệ xử lý nước ngầm tập trung			Khác (tầng sâu đơn lẻ, tầng nông, nước mưa, ao làng)	
Số trạm	Công suất m ³ /nđ	Số người sử dụng người	Số trạm	Công suất m ³ /nđ	Số người sử dụng người	Công suất m ³ /nđ	Số người sử dụng người
46	11.200	112.020	502	79.980	800.170	28.946	288.810

Nguồn: Trung tâm nước sinh hoạt nông thôn Tiền Giang-năm 2006

Theo bảng 2.7 để đáp ứng nhu cầu cấp nước cho người dân nông thôn, chương trình xã hội hóa đã áp dụng nhiều công nghệ xử lý nước phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng vùng. Trong đó tỷ lệ dân sử dụng nước qua trạm cấp nước tập trung 63%, không tập trung là 20%. Tỷ lệ dân số sử dụng nước qua trạm tập trung nước mặt là 8%, qua trạm tập trung nước ngầm là 55%. Điều đó thể hiện những ưu điểm vượt trội của công nghệ xử lý nước ngầm như đã so sánh ở bảng trên.

2.3.5.2.Tồn tại

-Hiện nay dân số sử dụng nước ngầm chiếm tỷ lệ đa số (55%) so với nước mặt là (8%) điều đó thể hiện những ưu thế của nguồn nước ngầm. Tuy nhiên, nước ngầm là nguồn tài nguyên quý và không phải là vô tận. Theo đánh giá của Liên đoàn địa chất thủy văn Miền Nam thực hiện năm 1986 , với công suất khai thác hiện nay , trữ lượng nước chỉ đủ cho 80 năm nữa.

-Một số trạm cấp nước do nhiều nguyên nhân không được duy tu, bảo dưỡng đang xuống nghiêm trọng không đủ cung ứng cho dân trong mùa khô. -Hàng ngàn giếng khoan tầng nông có chất lượng xấu, đã không sử dụng được trong nhiều năm nhưng chưa xử lý sẽ dẫn đến thông tầng đến nguồn nước ngầm tầng sâu gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

-Tỷ lệ thất thoát nước quá lớn từ 40%-60% do các nguyên nhân: + Do người sử dụng nước gian lận (không qua đồng hồ)

+ Do rò rỉ đường ống.

+ Đồng hồ kém chính xác

2.3.6.Kết luận

Qua 15 năm thực hiện chủ trương xã hội hóa cấp nước nông thôn ở Tiền Giang đã thu được nhiều kết quả :

-Đã huy động nguồn lực của toàn xã hội tham gia vào công tác cấp nước để đạt được mục tiêu là nâng cao **tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đến 83%**, với tiêu chuẩn 100 lít/người/ngày; xã hội hóa cấp nước được thực hiện ở hầu hết các địa phương trong toàn tỉnh; chất lượng nước được đảm bảo theo tiêu chuẩn đo ngành y tế quy định. Từ đó tạo điều kiện tăng cường sức khỏe, cải thiện đời sống nhân dân và bảo vệ môi trường sống của cộng đồng.

-Nâng cao được một bước nhận thức của chính quyền các cấp và nhân dân sống ở nông thôn về việc sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường.

-Bước đầu đã hình thành thị trường kinh doanh nước sạch ở nông thôn

2.3.6.1 Những nguyên nhân dẫn đến thành công

Đã thực hiện đúng các nội dung của công tác xã hội hóa: khuyến khích các thành phần xã hội tham gia vào lĩnh vực cấp nước, đa dạng hóa các hình thức cấp nước với một cơ chế, chính sách thông thoáng và minh bạch. Cụ thể:

Một là, Xã hội hóa cấp nước nông thôn đã bám sát nhu cầu thực tiễn của địa phương, giải quyết những yêu cầu bức thiết về nước sạch của người dân phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội nên nhanh chóng tìm được sự đồng thuận giữa nhà nước và nhân dân.

Hai là, Huy động được vốn bằng nhiều nguồn khác nhau, trong đó thông qua con đường nhân dân đóng góp là chính. Cách làm này không những đã huy động có hiệu quả nguồn lực trong cộng đồng mà còn nâng cao trách nhiệm, ý thức cho cộng đồng trong toàn bộ chu trình từ khi góp vốn đến khi sử dụng, vận hành, bảo dưỡng và duy trì hệ thống. Đây chính là phương thức nâng cao quyền quyết định của người dân trong việc giải quyết những vấn đề của họ, thể hiện tính dân chủ thực sự ở cơ sở.

Ba là, Tạo ra một cơ chế, chính sách rộng mở, linh hoạt, minh bạch, cụ thể và thiết thực nhằm phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận ban ngành từ Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở đến xã, phường và từng người dân. Cách làm này đã trao quyền và nghĩa vụ cho các bên, tránh tình trạng chồng chéo, làm rõ các quy trình, giải quyết vấn đề một thấu đáo, triệt để và nhanh chóng. Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là đơn vị đầu mối đảm nhiệm khâu tư vấn thay vì phải nắm giữ và giải quyết tất cả các khâu từ đầu đến cuối.

Bốn là, đã xác định được những giải pháp về công nghệ trong cấp nước phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội, đặc điểm dân cư, tập quán và truyền thống sử dụng nước sinh hoạt ở địa phương.

Năm là, Bước đầu giải quyết được bài toán về đào tạo nguồn nhân lực cho quá trình cấp nước nông thôn mà không phải xây dựng bộ máy công kênh từ trên xuống.

2.3.6.2. Những tồn tại và thách thức

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, xã hội hóa việc cung cấp nước sạch ở nông thôn Tiền Giang cũng còn nhiều hạn chế cần phải giải quyết trong thời gian tới trong đó tồn tại

lớn nhất là việc chỉ chú trọng phát triển về số lượng mà chưa quan tâm đến việc duy trì, bảo dưỡng và nâng cao chất lượng dịch vụ từ đó dẫn đến sự xuống cấp hệ thống cấp nước, tỷ lệ thất thoát nước tăng cao, sử dụng nước tràn lan, nguy cơ nguồn nước ngầm bị cạn kiệt và cuối cùng là phát triển thiếu bền vững.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH VIỆC XÃ HỘI HÓA LĨNH VỰC CẤP NƯỚC Ở VÙNG NÔNG THÔN

TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2020

3.1. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH Ở VÙNG NÔNG THÔN TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2020.

3.1.1 Mục tiêu tổng quát

- Đảm bảo tất cả nhân dân trong vùng nông thôn tỉnh Tiền Giang có nước sạch sử dụng.
- Tăng cường sức khỏe cho dân cư nông thôn bằng cách giảm thiểu các bệnh có liên quan đến nước.
- Nâng cao điều kiện sống cho người dân nông thôn, giảm sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, góp phần thúc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn tỉnh nhà.
- Phát triển thị trường nước sạch ở nông thôn.

3.1.2 Mục tiêu cụ thể:

3.1.2.1 Giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010 :

- Tăng tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch hợp vệ sinh từ 83% năm 2005 lên 95% năm 2010 với số lượng tối thiểu 100-110 lít/người/ngày, thời gian phục vụ 20-24 giờ mỗi ngày với áp lực nước ổn định.

Trong đó:

- Tăng tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đã qua xử lý từ 68,4% năm 2005 lên 85%
- Giảm tỷ lệ dân số sử dụng nước mưa, nước ao làng (nước hợp vệ sinh) từ 14,6% năm 2005 còn 10% năm 2010.
- Tăng tỷ lệ dân số sử dụng nước tập trung từ 63% năm 2005 lên 75% năm 2010.
- Đảm bảo 100% chất lượng nước xử lý đạt tiêu chuẩn theo Quy định của ngành y tế.

3.1.2.2 Giai đoạn từ năm 2011 -2020

-Đến năm 2020 có 100% dân số nông thôn có nước sạch sử dụng với số lượng tối thiểu 120 lít/người/ngày. Trong đó 95% dân số được cấp nước qua trạm tập trung, 5% dân số còn lại thực hiện bằng giải pháp cấp nước phân tán.

3.2 QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG GIẢI PHÁP

1.Khi xây dựng giải pháp phải xuất phát từ nhu cầu của người dân nông thôn đồng thời phải phù hợp với quy hoạch và chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn của tỉnh.

2.Phải đảm bảo tính bền vững: phát triển đến đâu vững chắc đến đấy; phát triển trong hiện tại không làm tổn hại đến tương lai; khai thác hợp lý nguồn tài nguyên nước nhất là nguồn nước ngầm; giảm chất thải từ xử lý nước gây ô nhiễm môi trường . 3.Phải thực hiện đồng bộ các giải pháp về cơ chế, chính sách, mô hình quản lý, nguồn nhân lực, công nghệ, tài chính và thông tin giáo dục truyền thông mang lại chất lượng, hiệu quả và sự bền vững.

4.Cấp nước và xã hội hóa cấp nước là nhiệm vụ chung của toàn xã hội trong đó Nhà nước đóng vai trò nhà hoạch định chính sách, nhà tư vấn; người sử dụng là người quyết định mô hình, quản lý, vận hành và sử dụng.

5.Xã hội hóa cấp nước nông thôn là mô hình đầu tiên được thực hiện ở Tiền Giang, cũng như trong cả nước nên chưa có tiền lệ, phải vừa thực hiện, vừa tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm nên cần có những lộ trình thích hợp. Cần học hỏi rút kinh nghiệm ở một số địa phương khác và nước ngoài.

3.3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT

3.3.1 Giải pháp 1: Hợp lý hóa giá nước

Trước những hạn chế về việc áp dụng giá nước quá thấp dẫn đến không thu hồi đủ chi phí và tái đầu tư, khung giá nước còn nhiều bất cập cần phải có những giải pháp đồng bộ về giá nước.

3.3.1.1. Các nguyên tắc xây dựng giá

Giá nước là yếu tố quan trọng trong dịch vụ cung cấp nước sạch. Định giá là vấn đề cốt lõi

trong quy định kinh tế nó giúp cho nhà cung cấp dịch vụ tự chủ về tài chính đồng thời ngăn chặn tình trạng lợi dụng thế độc quyền mà nhà cung cấp đưa giá cao hơn giá trị trường có tính cạnh tranh.

+Giá nước phải tính đúng, tính đủ các chi phí bao gồm sản xuất, phân phối và sử dụng kể cả phần trả nợ lãi vay, phí nước thải; phải có dự tính phần chi phí gia tăng trong tương lai.

+ Nằm trong khả năng chi trả của người tiêu dùng.

+ Phải được xác định rõ theo đối tượng sinh hoạt, sản xuất, thương mại-dịch vụ.

3.3.1.2. Căn tính toán giá nước sạch

a) Hệ thống định mức kinh tế- kỹ thuật.

b) Khấu hao tài sản cố định để thu hồi vốn và trả nợ: Đây là vấn đề khó khăn và phức tạp nhất. Bởi vì các trạm cấp nước sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau: ngân sách, tự có, vay...và cơ chế cho vay cũng khác nhau (lãi suất, thời hạn trả nợ, thời gian ân hạn...) công nghệ khai thác và xử lý cũng khác nhau. Những khác nhau đó dẫn đến suất đầu tư và hiệu quả đầu tư cũng khác nhau. Do đó cần phải phân loại tài sản cố

định hình thành từ nguồn nào mà có phương pháp phân bổ vào giá thành. *Nếu tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn ngân sách thì khấu hao theo hướng dẫn của Bộ tài chính (Quyết định số 166/199/QĐ-BTC ngày 30/12/1999). *Nếu tài sản cố định hình thành từ vốn vay thì căn cứ vào thời gian trả nợ và lãi suất để tính khấu hao theo chế độ nói trên.

c) Về tỷ lệ thất thoát nước tính vào giá nước sạch.

-Theo số lượng thống kê hệ thống cấp nước của các tỉnh thì, tỷ lệ thất thoát nước đối với hệ thống cũ (hoạt động >15 năm) là 40%; hệ thống mới (hoạt động ≤ 15 năm) là 30%.

d) Khả năng chi trả của người tiêu dùng. Qua nhiều năm thống kê, Ngân hàng thế giới (WB) đề nghị chi phí cho nước sinh hoạt ở các nước đang phát triển thuộc khu vực nông thôn bằng 2% thu nhập bình quân đầu người.

3.3.1.3. Phương pháp định giá nước sạch

a)Tổng chi phí sản xuất(giá thành toàn bộ của tổng sản phẩm nước sạch) Giá thành toàn bộ = chi phí trực tiếp (vật tư, nhân công)+giá trị khấu hao chi phí gián tiếp (chi phí chung, bán hàng, quản lý doanh nghiệp).

b)Xác định sản lượng nước sản phẩm

Sản lượng nước thương phẩm= sản lượng sản xuất thực tế- sản lượng thất thoát theo quy

định ở mục c)3.3.1.2.

c) Giá tiêu thụ nước sạch (chưa có VAT)

Giá thành toàn bộ

Giá nước bình quân= +Thu nhập chịu thuế +Phí nước thải (1) Sản lượng thương phẩm

Phí nước thải =10% x(Giá thành toàn bộ/sản lượng thương phẩm) * Trong giai đoạn từ 2005-2010 chỉ áp dụng giá cho một đối tượng sử dụng là sinh hoạt vì hiện nay ở nông thôn mục đích sử dụng chủ yếu là cho sinh hoạt gia đình. Sau giai đoạn này sẽ phân loại thành sinh hoạt, sản xuất, thương mại theo hệ số sản xuất= 1,5 giá sinh hoạt; thương mại- dịch vụ= 2.5% giá sinh hoạt.

3.3.1.4. Xây dựng khung giá nước sạch

a) Sự cần thiết phải lập khung điều tiết giá nước:

-Bảo vệ lợi ích người tiêu dùng – giá tiêu thụ nước sạch không vượt quá giá trần

-Bảo vệ người lợi ích nhà cung cấp dịch vụ bảo đảm thu hồi đủ chi phí đã bỏ ra- giá tiêu thụ nước sạch không thấp hơn giá sàn.

-Sự khác biệt về giá tiêu thụ giữa các công trình cấp nước được áp dụng trong khung điều tiết giữa giá sàn và giá trần.

b) Phương pháp xác định giá sàn và giá trần

b).1 Phương pháp dựa vào thu nhập bình quân đầu người hàng năm. b).2 Tính giá sàn :

$$T_1 \times C \text{ Giá sàn} = S$$

Trong đó :

- T_1 là thu nhập bình quân đầu người. Theo số liệu của Cục thống kê tỉnh Tiền Giang, thu nhập bình quân đầu người tỉnh Tiền Giang năm 2005(tính tròn) là 7.500.000 đ/người/năm tức 625.000 đ/người tháng. Tuy nhiên ở thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn thì thấp hơn bằng 60% thành thị tức 375.000 đ/người/tháng.

C là tỷ lệ % chi phí nước sinh hoạt nằm trong khả năng chi trả của người dân khoảng 2% thu nhập.

S: khối lượng nước sinh hoạt bình quân mỗi tháng của người dân nông thôn tỉnh Tiền Giang là 3m³/tháng (100 lít/người/ngày)

Khi đó giá sàn: (375.000 đ x 2%):3 m³ = 2.500 đ/m³

b)3 Tính giá trần:

$T_2 \times C$ Giá trần= S

Lấy mức thu nhập bình quân đầu người quốc gia (GDP) để tính toán. Thu nhập bình quân đầu người Việt Nam năm 2005 là 10.200.000 đ/năm tức 850.000 đ/tháng.

Khi đó giá trần: (850.000 đ x 2%):3 m³ ≈ **5.500 đ/m³**

Bảng 3.1. Khung giá điều tiết tính theo phương pháp thu nhập bình quân đầu người cho khu vực nông thôn tỉnh Tiền Giang

	Giá sàn hiện tại	Giá trần hiện tại	Giá sàn (Theo đề nghị)	Giá trần (Theo đề nghị)
Giá nước sinh hoạt	Không có	2.500đ/m³ đối với nước ngầm 3.000đ/m³ đối với nước mặt	2.500đ/m³ chung cho cả 2 loại công nghệ	5.500 đ/m³ chung cho cả 2 loại công nghệ

Nguồn: Theo đề nghị của tác giả

Phương pháp tính giá trần và giá sàn của khung điều tiết giá nước sạch như trên có ưu điểm đơn giản, dễ tính toán, làm cho các cấp chính quyền thấy rằng dù có nâng giá nước để bù đắp chi phí sản xuất và khấu hao tài sản cố định để thu hồi vốn và lãi vay đầu tư thì giá nước sinh hoạt vẫn nằm trong khả năng chi trả của người tiêu dùng; người tiêu dùng cũng hài lòng khi giá nước phù hợp với khả năng chi trả của mình. Những phương pháp này có nhược điểm lớn nhất là thoát ly các điều kiện kinh tế

- kỹ thuật của từng công trình. Có thể có một số công trình cấp nước khi tính đúng, tính đủ chi phí thì giá thành một m^3 nước sẽ vượt qua khỏi giá trần.

b).2 Phương pháp dựa vào điều kiện kinh tế -kỹ thuật

Để tính được giá sàn và giá trần theo phương pháp này cần phải có số liệu thống kê về chi phí vốn đầu tư đã tính đúng, tính đủ chi phí của nhiều nhà cung cấp dịch vụ sau đó chia thành 3 nhóm : nhóm có chi phí vốn đầu tư thấp, trung bình, cao. Để tính giá sàn của khung điều tiết sẽ lấy giá bình quân tính đúng, tính đủ chi phí của nhóm có chi phí thấp làm giá sàn.

Để tính giá trần của khung điều tiết sẽ lấy giá bình quân tính đúng, tính đủ chi phí của nhóm có chi phí cao làm giá trần.

Theo cách làm của các công ty cấp nước đô thị thì nhóm thấp là nhóm có chi phí vốn đầu tư cho $1m^3 < 3$ triệu đồng và tỷ lệ thất thoát nước $< 20\%$. Nhóm cao có chi phí vốn đầu tư $1m^3 > 6$ triệu đồng và tỷ lệ thất thoát nước là 40% .

Trong điều kiện thực tế hiện nay tại địa phương nông thôn Tiền Giang các nhà cung cấp dịch vụ chưa tính đúng tính đủ chi phí vào giá thành nên chưa thể xây dựng khung điều tiết theo phương pháp này. Tuy nhiên giá nước sạch hiện nay của công ty cấp nước đô thị Tiền Giang được đầu tư bằng nguồn vốn tự có và vốn vay đã tính đúng, tính đủ chi phí là (Nguồn số liệu: Công ty cấp thoát nước Tiền Giang năm 2005):

1. Chi phí nguyên vật liệu : 102 đ
2. Năng lượng: 307 đ
3. Lương 506 đ
4. Khấu hao 859 đ
6. Chi phí khác(bán hàng, quản lý) 281 đ
7. Lãi vay 119 đ
8. Thu nhập chịu thuế tính trước 103 đ
9. Thuế VAT 228 đ
10. Phí nước thải 228 đ

Giá $1m^3$ **2.733 đ**

Vẫn nằm trong khung điều tiết theo phương pháp thu nhập bình quân. Như vậy có thể xác định giá nước sạch nông thôn khi tính đúng, tính đủ chi phí cũng không vượt quá giá trần.

3.3.1.5. Áp dụng giá nước

-Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ ban hành khung giá theo đề nghị như trên. Khung giá nước có thể điều chỉnh trong thời gian tối đa là 3 năm nhằm phù hợp với những thay đổi về điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh.

-Dựa trên khung giá đã được ủy ban nhân dân tỉnh duyệt, các nhà cung cấp dịch vụ sẽ xây dựng giá có tính đúng, tính đủ chi phí và lãi định mức theo công thức

(1) ở mục c)3.3.1.3. Giá nước sẽ nằm giữa giá trần và giá sàn tùy theo công suất đầu tư, công nghệ xử lý...

-Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn có trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc áp dụng khung giá trên đối với những nhà cung cấp dịch vụ. Trong giai đoạn 2005-2010 sẽ áp dụng khung giá cho doanh nghiệp nhà nước, tư nhân và hợp tác xã. Riêng tổ hợp tác cần làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền về những lợi ích của việc tính đúng, tính đủ chi phí vào giá và khuyến khích áp dụng giá này. Đến giai đoạn 2005-2010 sẽ áp dụng khung giá cho tất cả các loại hình cung cấp nước trên cơ sở so sánh giữa 2 phương pháp tính theo thu nhập và theo định mức kinh tế- kỹ thuật. Khi đó sẽ tính thêm các đối tượng sử dụng là sản xuất, thương mại dịch vụ.

Với những giải pháp đồng bộ về giá nước có thể giải quyết được nhiều vấn đề : các nhà cung cấp dịch vụ tự chủ được tài chính có tích lũy để cải tạo, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước, nâng cao chất lượng dịch vụ đồng thời vẫn đảm bảo khả năng chi trả của người tiêu dùng.

-Giá thành có tính đến chi phí nước thải nhằm tạo nguồn thu để bảo vệ nguồn nước.

3.3.1.6. Hiệu quả khi áp dụng giá nước mới

Nếu tất cả các mô hình đều áp dụng bán nước với giá mới bằng giá sàn, doanh nghiệp nhà nước vẫn áp dụng giá hiện tại là 3000đ/m³ thì doanh thu và lợi nhuận ròng sẽ hàng năm sẽ là :

Bảng 3.2 Doanh thu và lợi nhuận ròng khi điều chỉnh giá nước mới

	Mô hình	Sản lượng tiêu thụ (m3)	Giá nước mới (đ)	Doanh thu (đ)	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2005 (%)	Lợi nhuận ròng sau thuế (đ)
1	2	3	4	5	6	7
				=3x4		=5x6
1	Tổ hợp tác	13.047.120	2.500	32.617.800.000	5,90	1.924.450.200
2	Hợp tác xã	2.772.000	2.500	6.930.000.000	5,90	408.870.000
3	Doanh nghiệp tư nhân	6.015.600	2.500	15.039.000.000	9,70	1.458.783.000
4	Doanh nghiệp nhà nước	11.160.000	3.000	33.480.000.000	3,10	1.037.880.000
	Tổng cộng	32.994.720		88.066.800.000		4.829.983.200

Nguồn : Theo tính toán tác giả

Như vậy lợi nhuận thu được từ các mô hình khi điều chỉnh giá là 4,83 tỷ/năm. Đây là con

số khá lớn dùng để tích lũy tái đầu tư mở rộng trong tương lai. Trong bảng tính có một số giả định:

- Sản lượng tiêu thụ là sản lượng của năm 2005

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu lấy theo số liệu khi chưa điều chỉnh giá. -Do tổ hợp tác không phải là đơn vị kinh doanh nên tạm tính tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu bằng với tỷ suất hợp tác xã.

3.3.2. Giải pháp 2: Tăng cường chống thất thoát nước-Áp dụng kỹ thuật - công nghệ tiên tiến

Ưu tiên hành đầu cho giải pháp kỹ thuật-công nghệ là giảm tỷ lệ thất thoát nước. Điều này tạo điều kiện để giải quyết nhiều vấn đề tiếp theo: tiết kiệm nước, tiết kiệm chi phí để cải tạo, sửa chữa hệ thống cũ, đầu tư hệ thống mới, bảo vệ nguồn nước ngầm...Hiện nay tỷ lệ thất thoát nước trung bình cho toàn khu vực nông thôn là 50%. Nếu sử dụng đồng bộ các giải pháp có thể giảm được 25% tỷ lệ thất thoát trong giai đoạn 2006-2010. Một số giải pháp chủ yếu để chống thất thoát nước:

3.3.2.1. Chống thất thoát trên mạng cấp nước

- Thay mới định kỳ hệ thống mạng đã quá hạn sử dụng, bị bể vỡ, sửa chữa nhiều lần. Đây là giải pháp căn bản, triệt để chống thất thoát trên mạng. Tuy nhiên đòi hỏi phải bỏ ra một lượng lớn kinh phí.

- Tăng cường kiểm tra phát hiện rò rỉ và sửa chữa kịp thời. Khi công tác thay mới đường ống còn gặp khó khăn về vốn thì việc phát hiện rò rỉ và sửa chữa kịp thời mang lại hiệu quả tích cực vì công việc đơn giản, ít tốn kém. Phát hiện rò rỉ thông qua người sử dụng hoặc các thiết bị tìm dò.

- Lắp đặt đồng hồ tổng ở mỗi khu vực để so sánh tổng số lượng nước qua đồng của khách hàng và đồng hồ tổng. Nếu có chênh lệch thì khoanh vùng để tìm ra nguyên nhân thất thoát.

- Xây dựng quy trình kỹ thuật và tiêu chuẩn lắp đặt ống nước vào nhà dân. Một phần nước thất thoát là do lắp đặt không đúng kỹ thuật, vật tư kém chất lượng từ đó xuất hiện các lỗ rò rỉ giữa các mối nối ống. Một số quy định về công tác lắp đặt: Độ sâu chôn ống, lớp lót đáy nền ống, mối nối ráp, vị trí lắp đặt van, tiêu chuẩn chất lượng ống và phụ tùng...

3.3.2.2 Chống thất thoát trong khâu đồng hồ tổng

Thất thoát nước trong khâu đồng hồ do hai nguyên nhân chính: +Đồng hồ hết tuổi thọ sẽ

chạy kém chính xác, thường là chạy chậm do trục cánh quạt bị mòn hay kẹt hộp số.

+Do độ nhạy của đồng hồ: mặt số đồng hồ có độ nhạy kém nên khi mở một lượng nước nhỏ thì đồng hồ không quay. Lợi dụng điều này khách hàng thường không dùng nước trực tiếp từ vòi mà mở van nhỏ cho vào hồ chứa rồi mới dùng.Theo tính toán nếu một vòi mở nhỏ liên tục 24 giờ thì lượng nước thu được là 200 lít mà đồng hồ không đo được. Với số lượng tiêu thụ gia hiện nay là 198.000 hộ. Giả định có 30% hộ thực hiện việc này thì lượng nước thất thoát một ngày đêm = $198.000 \times 0.3 \times 0.2 \text{ m}^3 = 11.880 \text{ m}^3$ tương đương 30 triệu đồng.

Biện pháp thực hiện:

- + Thay đồng hồ định kỳ.
- + Lựa chọn đồng hồ có độ nhạy cao.
- + Sử dụng van áp lực. Van này có chức năng là phải mở đủ áp thì mới hoạt động từ đó có thể loại bỏ việc mở nhỏ.

3.3.2.3. Hiệu quả từ công tác chống thất thoát nước

Bảng 3.3. Giá trị tiết kiệm từ công tác chống thất thoát nước

		Sản lượng tiêu thụ Năm 2005 (m ³)	Tỷ lệ giảm m thất tho át (%)	Sản lượng tiết kiệm (m ³)	Giá trị tiết kiệm (đ)
1	2	3	4	5	6
				=3x4	=5x2500
	Tiết kiệm nước từ chống thất thoát	32,994,7 20	25	8,248,680	20,621,700, 000

Nguồn : theo tính toán của tác giả

Với những giải pháp chống thất thoát nước đồng bộ có thể giảm một tỷ lệ thất thoát là 25% tương đương với sản lượng là 8.24.680 m³, nếu tính giá bán 2.500 đ/m³ thì giá trị tiết kiệm 20, 6 tỷ đồng. Chi phí dùng cho công tác chống thất thoát là 20%. Giá trị còn lại 16,5 tỷ đồng dùng cho công tác tái đầu tư mở rộng.

Bên cạnh việc chống thất thoát nước, đồng thời thực hiện một giải pháp về công nghệ -kỹ thuật:

Thực hiện nghiêm túc áp dụng công nghệ xử lý theo điều kiện địa lý đã phân vùng cấp nước. Khai thác tối đa công suất các trạm nước mặt, tiết kiệm nguồn nước ngầm. Cấm triệt để việc khoan giếng tầng nông. Tổ chức kiểm kê và hủy theo quy trình các giếng tầng nông không còn sử dụng.

-Sử dụng hệ thống lắng lọc bằng bồn lọc áp lực composite và bơm có hệ thống biến tần điện tử để điều chỉnh áp lực mạng. Biện pháp này giảm được nhiều chi phí: +Giảm diện tích xây dựng, vận hành đơn giản, vật liệu lọc rẻ tiền. +Giảm chi phí điện năng do sử dụng biến tần điện sẽ điều hòa áp lực mạng. Vào giờ thấp điểm, khách hàng ít sử dụng nước, thì biến tần điều khiển bơm giảm vòng quay từ đó tiết kiệm được điện năng.

-Khảo sát, thiết kế tiến hành nối mạng cấp nước các trạm độc lập có vị trí gần nhau nhằm tăng độ bao phủ của dịch vụ.

3.3.3 Giải pháp 3: Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư

Đến năm 2005 tỷ lệ dân số đã có nước sạch đạt tiêu chuẩn 68,4% tương đương 989.900 người và chưa có nước sạch đạt tiêu chuẩn là 31,6% tương đương 457.400 người. Theo số liệu thống kê tỷ lệ tăng dân số bình quân khu vực nông thôn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2001-2005 là 0.6%. Dự báo dân số khu vực nông thôn đến năm 2020 là 1.583.173 người, tăng 135.873 người so với năm 2005. Dân số tăng này gồm những người trong những hộ đã có nước sạch sử dụng và những hộ chưa có nước sạch sử dụng.

*Để thuận tiện cho công việc tính toán cần có một số giả định: -Tỷ lệ dân số trong hộ có nước sạch sử dụng và chưa có nước sạch sử dụng không đổi theo tỷ lệ 68.4% và 31.6% như năm 2005.

-Với công suất khai thác hiện nay các trạm nước đảm bảo đủ cung cấp nước cho phần dân

số tăng lên trong các hộ đã có hệ thống nước.

Như vậy:

+Phần dân số tăng lên chưa có nước sạch sử dụng là:

$$135.873 \text{ người} \times 31.6\% = 42.936 \text{ người}$$

Phần dân số tăng lên có nước sạch sử dụng là : $135.873 \text{ người} - 42.936 = 92.937 \text{ người}$

Tổng dân số chưa có nước sạch dự báo từ giai đoạn 2006-2020 là:

$$457.400 \text{ người} + 42.936 \text{ người} = 500.536 \text{ người}$$

Tổng dân số có nước sạch dự báo từ giai đoạn 2006-2020 là:

$989.900 \text{ người} + 92.937 \text{ người} = 1.082.837 \text{ người}$ Trong đó tổng số dân có nước sạch sử dụng thông qua các mô hình cấp nước có thu tiền là:

$912.190 \text{ người} + 92.937 \text{ người} = 1.005.127 \text{ người}$ Để giải quyết 500.536 người còn lại chưa có nước sạch đạt tiêu chuẩn trong giai đoạn từ 2006 đến 2020 cần một nguồn vốn khá lớn. Do đó phải huy động nguồn tài lực từ nhiều nơi. Với giải pháp điều chỉnh giá nước và chống thất thoát, các doanh nghiệp và tổ chức cấp nước sẽ một lượng vốn tích lũy để tái đầu tư, nhưng vẫn chưa đủ cần phải huy động vốn từ ngân sách, nhân dân và tín dụng.

3.3.3.1 Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2006-2020

Bảng 3.4 : Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2006-2020

Tổng số dân chưa có nước sạch sử dụng (người)	Vốn đầu tư cho 1 trạm (triệu đồng)	Số trạm cấp nước cần đầu tư mới (cs: 3000/trạm)	Tổng vốn đầu tư (triệu đồng)	Vốn đầu tư bình quân năm (triệu đồng)
500.536	1.050	167	175.350	11.690

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Căn cứ vào tình hình thực tế và quy hoạch cấp nước đến năm 2020, để cấp nước cho 500 ngàn người dân còn lại, sẽ xây dựng các trạm cấp nước tập trung có công suất 240m³/ngày đêm phục vụ cho khoảng 3.000 người dân. Như vậy số trạm cần xây dựng là 167 trạm. Kinh phí để xây dựng một trạm cấp nước hoàn chỉnh là 1,05 tỷ đồng (phụ lục 5) khi đó tổng vốn đầu tư là 175,35 tỷ đồng hay 11,690 tỷ đồng/năm.

3.3.3.2 Nguồn hình thành vốn đầu tư

3.3.3.2.1. Nguồn vốn tự có của các nhà cung cấp nước

a) Điều chỉnh giá nước

Năm 2005 sản lượng tiêu thụ bình quân đầu người có thu tiền là 36 m³/người/năm (32.994.720 m³/912.190 người). Giả định sản lượng tiêu thụ bình quân không đổi trong giai đoạn 2006-2020 thì với số dân được cung cấp nước sạch có thu tiền là 1.005.127 người, doanh thu và lợi nhuận ròng sau khi đã điều chỉnh giá được tính như bảng sau (xem phụ lục 6 tính sản lượng tiêu thụ):

Bảng 3.5 Doanh thu và lợi nhuận ròng khi điều chỉnh giá nước mới

	Mô hình	Sản lượng tiêu thụ (m ³)	Giá nước mới (đ)	Doanh thu (đ)	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	Lợi nhuận ròng sau thuế (đ)
1	2	3	4	5	6	7
				=3x4		=5x6
1	Tổ hợp tác	14.372.512	2.500	35.931.279.996	5,90	2.119.945.520
2	Hợp tác	3.051.8	2.500	7.629.652.6	5,90	450.149.5

	xã	61		98		09
3	Doanh nghiệp tư nhân	6.628.947	2.500	16.572.368.130	9,70	1.607.519.709
4	Doanh nghiệp nhà nước	12.303.353	3.000	36.910.057.592	3,10	1.144.211.785
	Tổng cộng	36.356.673		97.043.358.416		5.321.826.523

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Như vậy lợi nhuận ròng từ điều chỉnh giá nước là 5,322 tỷ đồng/năm. Giả định dùng 80% lợi nhuận ròng để đầu tư hệ thống nước mới tương đương 4,257 tỷ đồng . b) Tiết kiệm nước do chống thất thoát